



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích Hóa, Sinh và Hiệu chuẩn**

Laboratory: ***Department of Chemistry, Microbiology and Calibration***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: ***Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology,
Quality of Ho Chi Minh City (CASE- SMQ)***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý: **Lê Thành Thọ**

Laboratory manager: **Le Thanh Tho**

Số hiệu/ Code: **VILAS 092**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày / 11 /2025 đến ngày 13/03/2026**

Địa chỉ/ Address: **Số 2 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh
*2 Nguyen Van Thu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City***

Địa điểm/Location: **Số 2 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh
*2 Nguyen Van Thu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City***

Điện thoại/ Tel: **028 38295087; 38296113** Fax: **028 39115119**

E-mail: **casehcm@case.vn** Website: **www.case.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

1. PHÒNG HÓA DƯỢC/ DEPARTMENT OF PHARMACEUTICAL CHEMISTRY

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cá, tôm, sò <i>Fish, shrimp, bivalve</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDDs/PCDFs). Phương pháp Sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners of PCDDs/PCDFs). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/g	CASE.NC.0019 :2016 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		2,3,7,8 – TCDF	0,0300	
		1,2,3,7,8 – PeCDF	0,0153	
		2,3,4,7,8 – PeCDF	0,1500	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDF	0,0300	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDF	0,0300	
		2,3,4,6,7,8 – HxCDF	0,0300	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDF	0,0300	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDF	0,0042	
		1,2,3,4,7,8,9 – HpCDF	0,0039	
		OCDF	0,0003	
		2,3,7,8 – TCDD	0,3600	
		1,2,3,7,8 – PeCDD	1,0200	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDD	0,0300	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDD	0,0300	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDD	0,0300	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDD	0,0050	
		OCDD	0,0002	
2.	Ngũ cốc <i>Cereal</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDDs/PCDFs). Phương pháp Sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners of PCDDs/PCDFs). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/g	CASE.NC.0020 :2016 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		2378 – TCDF	0,0120	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
2.	Ngũ cốc <i>Cereal</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDDs/PCDFs). Phương pháp Sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of s Dioxin content (total 17 congeners of PCDDs/PCDFs). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/g	CASE.NC.0020 :2016 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		12378 – PeCDF	0,006	
		23478 – PeCDF	0,060	
		123478 – HxCDF	0,012	
		123678 – HxCDF	0,018	
		234678 – HxCDF	0,012	
		123789 – HxCDF	0,018	
		1234678 – HpCDF	0,0011	
		1234789 – HpCDF	0,0008	
		OCDF	0,00006	
		2378 – TCDD	0,180	
		12378 – PeCDD	0,390	
		123478 – HxCDD	0,024	
		123678 – HxCDD	0,021	
		123789 – HxCDD	0,024	
		1234678 – HpCDD	0,0016	
		OCDD	0,00005	
3.	Đất, cát, bùn <i>Soil, sand, Sludge</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDDs/PCDFs). Phương pháp Sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners of PCDDs/PCDFs). HRGC-HRMS method</i>	ng-TEQ/Kg	CASE.NC.0017 :2019 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		2,3,7,8 – TCDF	0,0050	
		1,2,3,7,8 – PeCDF	0,0075	
		2,,34,7,8 – PeCDF	0,0750	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDF	0,0250	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Đất, cát, bùn <i>Soil, sand, Sludge</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDDs/PCDFs). Phương pháp Sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners of PCDDs/PCDFs). HRGC-HRMS method</i>	ng-TEQ/Kg	CASE.NC.0017 :2019 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		1,2,3,6,7,8 – HxCDF	0,0250	
		2,3,4,6,7,8 – HxCDF	0,0250	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDF	0,0250	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDF	0,0025	
		1,2,3,4,7,8,9 – HpCDF	0,0025	
		OCDF	0,0002	
		2,3,7,8 – TCDD	0,0500	
		1,2,3,7,8 – PeCDD	0,2500	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDD	0,0250	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDD	0,0250	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDD	0,0250	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDD	0,0025	
		OCDD	0,0002	
4.	Nước sạch, Nước khoáng, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, mineral water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp Sắc ký ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDD/PCDF). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/L	CASE.NC.0018 :2021 (Ref. US EPA 1613B, 1994) US EPA Method 1613B, 1994
		2,3,7,8-TCDF	0,050	
		1,2,3,7,8-PeCDF	0,075	
		2,3,4,7,8-PeCDF	0,750	
		1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,250	
		1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,250	
		2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,250	
		1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,250	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Nước sạch, Nước khoáng, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, mineral water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp Sắc ký ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDD/PCDF). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/L	CASE.NC.0018 :2021 (Ref. US EPA 1613B, 1994) US EPA Method 1613B, 1994
		1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,025	
		1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,025	
		OCDF	0,002	
		2,3,7,8-TCDD	0,500	
		1,2,3,7,8-PeCDD	2,500	
		1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,250	
		1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,250	
		1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,250	
		1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,025	
		OCDD	0,002	
5.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDDs/PCDFs). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/L	CASE.NC.0018 : 2021 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		2,3,7,8-TCDF	0,08	
		1,2,3,7,8-PeCDF	0,09	
		2,3,4,7,8-PeCDF	0,97	
		1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,24	
		1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,30	
		2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,36	
		1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,32	
		1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,03	
		1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,03	
		OCDF	0,0013	
		2,3,7,8-TCDD	0,84	
		1,2,3,7,8-PeCDD	3,00	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDDs/PCDFs). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/L	CASE.NC.0018 :2021 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,25	
		1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,25	
		1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,25	
		1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,03	
		OCDD	0,0013	
6.	Sữa, sản phẩm sữa <i>Milk, milk products</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp Sắc ký ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDD/PCDF). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/g	CASE.NC.0042 :2017 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		2,3,7,8 – TCDF	0,0182	
		1,2,3,7,8 – PeCDF	0,0239	
		2,3,4,7,8 – PeCDF	0,2826	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDF	0,0632	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDF	0,0870	
		2,3,4,6,7,8 – HxCDF	0,0901	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDF	0,0894	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDF	0,0078	
		1,2,3,4,7,8,9 – HpCDF	0,0079	
		OCDF	0,0004	
		2,3,7,8 – TCDD	0,1843	
		1,2,3,7,8 – PeCDD	0,8844	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDD	0,0833	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDD	0,0683	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDD	0,0668	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDD	0,0092	
		OCDD	0,0004	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp Sắc ký ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDD/PCDF). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/g	CASE.NC.0054 :2017 (Ref. US EPA 1613B, 1994)
		2,3,7,8 – TCDF	0,0177	
		1,2,3,7,8 – PeCDF	0,0082	
		2,3,4,7,8 – PeCDF	0,1231	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDF	0,0313	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDF	0,0296	
		2,3,4,6,7,8 – HxCDF	0,0313	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDF	0,0296	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDF	0,0029	
		1234789 – HpCDF	0,0029	
		OCDF	0,0002	
		2,3,7,8 – TCDD	0,1225	
		1,2,3,7,8 – PeCDD	0,4770	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDD	0,0362	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDD	0,0362	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDD	0,0328	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDD	0,0028	
		OCDD	0,0001	
8.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable oil</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp Sắc ký ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDD/PCDF). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/g	CASE.NC.0055 :2017 (Ref. US EPA 1613B, 1994)
		2,3,7,8 – TCDF	0,0337	
		1,2,3,7,8 – PeCDF	0,0123	
		2,3,4,7,8 – PeCDF	0,1231	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDF	0,0345	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable oil</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp Sắc ký ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDD/PCDF). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/g	CASE.NC.0055 :2017 (Ref. US EPA 1613B, 1994)
		1,2,3,6,7,8 – HxCDF	0,0388	
		2,3,4,6,7,8 – HxCDF	0,0449	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDF	0,0380	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDF	0,0042	
		1,2,3,4,7,8,9 – HpCDF	0,0041	
		OCDF	0,0002	
		2,3,7,8 – TCDD	0,2789	
		1,2,3,7,8 – PeCDD	0,4907	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDD	0,0413	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDD	0,0448	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDD	0,0487	
		1234678 – HpCDD	0,0059	
		OCDD	0,0002	
9.	Khí thải lò đốt (không bao gồm lấy mẫu): chất thải sinh hoạt, chất thải y tế <i>Exhaust gas (non including sample): domestic waste, medical waste</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp Sắc ký ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Quantitative Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDD/PCDF). HRGC-HRMS method</i>	ng-TEQ/Nm ³	CASE.NC.0068 :2019 (Ref. US EPA method 23, 2017)
		2,3,7,8 – TCDF	0,00033	
		1,2,3,7,8 – PeCDF	0,00050	
		2,3,4,7,8 – PeCDF	0,0050	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDF	0,0017	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDF	0,0017	
		2,3,4,6,7,8 – HxCDF	0,0017	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDF	0,0017	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Khí thải lò đốt (không bao gồm lấy mẫu): chất thải sinh hoạt, chất thải y tế <i>Exhaust gas (non including sample): domestic waste, medical waste</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF). Phương pháp Sắc ký ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Quantitative Determination of Dioxin content (total 17 congeners PCDD/PCDF).</i> <i>HRGC-HRMS method</i>	ng-TEQ/Nm ³	CASE.NC.0068 :2019 (Ref. US EPA method 23, 2017)
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDF	0,00017	
		1,2,3,4,7,8,9 – HpCDF	0,00017	
		OCDF	0,00001	
		2,3,7,8 – TCDD	0,0033	
		1,2,3,7,8 – PeCDD	0,017	
		1,2,3,4,7,8 – HxCDD	0,0017	
		1,2,3,6,7,8 – HxCDD	0,0017	
		1,2,3,7,8,9 – HxCDD	0,0017	
		1,2,3,4,6,7,8 – HpCDD	0,00017	
		OCDD	0,00001	
10.	Huyết thanh <i>Serum</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDDs/PCDFs). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners of PCDDs/PCDFs).</i> <i>HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/g	CASE.HD.0008 :2021 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		2,3,7,8-TCDF	0,00111	
		1,2,3,7,8-PeCDF	0,00167	
		2,3,4,7,8-PeCDF	0,01667	
		1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,00556	
		1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,00556	
		2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,00556	
		1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,00556	
		1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,00056	
		1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,00056	
		OCDF	0,00003	
		2,3,7,8-TCDD	0,01111	
		1,2,3,7,8-PeCDD	0,05556	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Huyết thanh <i>Serum</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDDs/PCDFs). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners of PCDDs/PCDFs). HRGC-HRMS method</i>	pg-TEQ/g	CASE.HD.0008 :2021 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,00556	
		1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,00556	
		1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,00556	
		1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,00056	
		OCDD	0,00003	
11.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDDs/PCDFs). Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS <i>Determination of Dioxin content (total 17 congeners of PCDDs/PCDFs). HRGC-HRMS method</i>	ng-TEQ/Kg	CASE.HD.0036 :2021 (Ref. US EPA Method 1613B, 1994)
		2,3,7,8-TCDF	0,0050	
		1,2,3,7,8-PeCDF	0,0075	
		2,3,4,7,8-PeCDF	0,0750	
		1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,0250	
		1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,0250	
		2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,0250	
		1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,0250	
		1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,0025	
		1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,0025	
		OCDF	0,0002	
		2,3,7,8-TCDD	0,0500	
		1,2,3,7,8-PeCDD	0,2500	
		1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,0250	
		1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,0250	
		1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,0250	
		1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,0025	
		OCDD	0,0002	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

2. PHÒNG NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG ĐÀO TẠO/ DEPARTMENT OF APPLIED RESEARCHING TRAINING

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sữa, sản phẩm ngũ cốc <i>Milk, cereal products</i>	Xác định hàm lượng Biotin. Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA) <i>Determination of Biotin content Elisa test kit method</i>	Sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> 15 µg/L	CASE.NC.0035 :2022
			Sữa bột/ <i>milk powder</i> 150 µg/kg	
			Sản phẩm ngũ cốc/ <i>Cereal products</i> 15 µg/kg	
2.	Sữa, sản phẩm ngũ cốc, sữa <i>Milk, cereal products, milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B12. Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA) <i>Determination of Vitamin B12 content Elisa test kit method</i>	Sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> 1,5 µg/L	CASE.NC.0016 :2018
			Sữa bột/ <i>milk powder</i> 15 µg/kg	
			Sản phẩm ngũ cốc/ <i>Cereal products</i> 15 µg/kg	
3.	Sữa, sản phẩm ngũ cốc, sữa <i>Milk, cereal products, milk</i>	Xác định hàm lượng Axit Folic. Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA) <i>Quantitative analysis Acid Folic content Elisa test kit method</i>	Sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> : 3 µg/L	CASE.NC.0011 :2018
			Sữa bột/ <i>milk powder</i> : 30 µg/kg	
			Sản phẩm ngũ cốc/ <i>Cereal products</i> : 30µg/kg	
4.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng béo không no dạng trans. Phương pháp phổ hồng ngoại ATR- FTIR. <i>Quantitative analysis of unsaturated transfat content ATR-FTIR spectroscopy method</i>	Sữa/ <i>milk</i> : 0,3 %	CASE.NC.0009 :2017
			Thịt/ <i>meat</i> : 0,3 %	
			Thuỷ sản/ <i>Seafood</i> : 0,3 %	
			Cà phê/ <i>Coffee</i> : 0,3 %	
			Bánh kẹo/ <i>Cookies</i> : 0,3 %	
			Dầu Shortening/ <i>shortening oil</i> 0,3 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
5.	Nước thải, nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, <i>Waste water, domestic water, surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu khoáng. Phương pháp quang phổ hồng ngoại <i>Determination of total of mineral oil content FTIR method</i>	0,12 mg/L	CASE.NC.0015 :2021
6.	Bao bì, vật liệu nhựa tiếp trực tiếp thực phẩm <i>Plastic material, package intent to contact directly food</i>	Định tính Formaldehyde thôi nhiễm (nước, 60°C, 30 phút) Phương pháp so màu <i>Qualitative analysis of formaldehyde migrating in water, 60°C, 30 minutes Colorimetric method</i>	POD: 1.0 µg/mL	CASE.NC.0046 :2017
7.	Dụng cụ, vật liệu cao su tiếp trực tiếp thực phẩm <i>Rubber material, package intent to contact directly food</i>	Định tính phenol thôi nhiễm (nước, 60°C, 30 phút) Phương pháp so màu <i>Qualitative analysis of phenol migrating in water, 60°C, 30 minutes. Colorimetric method</i>	POD: 5 µg/mL	CASE.NC.0144 :2018
8.	Bao bì, vật liệu nhựa tiếp trực tiếp thực phẩm <i>Plastic material, package intent to contact directly food</i>	Định tính kim loại nặng thôi nhiễm (a xít acetic 4%, 60°C, 30 phút) Phương pháp so màu <i>Qualitative analysis of heavy metal migrating in acetic acid 4%, 60°C, 30 minutes Colorimetric method</i>	POD: 0.4 µg/mL	CASE.NC.0090 :2018
9.	Bao bì, vật liệu nhựa tiếp trực tiếp thực phẩm <i>Plastic material, package intent to contact directly food</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm (axít acetic 4%, 60°C, 30 phút) Phương pháp GCMS <i>Determination of Bisphenol-A content migrating content in acetic acid 4%, 60°C, 30 minutes GCMS method</i>	0,6 mg/L	CASE.NC.0045 :2017
10.	Bao bì, vật liệu nhựa tiếp trực tiếp thực phẩm <i>Plastic material, package intent to contact directly food</i>	Xác định hàm lượng Caprolactam thôi nhiễm (axít acetic 4%, 60°C, 30 phút) Phương pháp GCMS <i>Determination of Caprolactam content migrating content in acetic acid 4%, 60°C, 30 minutes GCMS method</i>	POD:15 µg/mL	CASE.NC.0145 :2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Bao bì, vật liệu nhựa tiếp trực tiếp thực phẩm <i>Plastic material, package intent to contact directly food</i>	Xác định tổng chất bay hơi (toluene, styrene, ethylbenzene, n propylbenzene) thôi nhiễm (axít acetic 4%, 60°C, 30 phút) Phương pháp GCMS. <i>Determination of total volatile (toluene, styrene, ethylbenzene, n-propylbenzene) migrating content in acetic acid 4%, 60°C, 30 minutes GCMS method</i>	0,05 mg/g mỗi chất/ <i>each compound</i>	CASE.NC.0147 :2018
12.	Vật liệu nhựa <i>Plastic material</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadmi Phương pháp khối phổ plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS) <i>Determination of Lead, Cadmium content ICP-MS method</i>	Nhựa PA/ <i>PolyAmide</i> : Cd (1,0 mg/kg); Pb (5,0 mg/kg) Nhựa PET/ <i>Polyterephthalate</i> : Cd (1,0 mg/kg); Pb (5,0 mg/kg) Nhựa PS/ <i>PolyStyrene</i> : Cd (1,0 mg/kg); Pb (5,0 mg/kg) Nhựa PE/ <i>PolyEthylene</i> : Cd (1,0 mg/kg); Pb (5,0 mg/kg) Nhựa PP/ <i>PolyPopylene</i> : Cd (1,0 mg/kg); Pb (5,0 mg/kg)	CASE.NC.0170 :2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092****3. PHÒNG CÔNG NGHIỆP TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/ DEPARTMENT OF INDUSTRY, RESOURCES AND ENVIRONMENT**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fishery and Fishery products	Xác định hàm lượng Methyl Hg. Phương pháp Phổ khối plasma cảm ứng cao tần ghép nối sắc ký lỏng (LC-ICP-MS). <i>Determination of Methyl Mercury content LC-ICP-MS method</i>	0,03 mg/kg	CASE.TN.0013 :2022 (Ref. Spectrochimica Acta Part B 56 (2001) 1133-1142)
2.		Xác định hàm lượng Hg tổng. Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa (Flameless – AAS) <i>Determination of total Hg content Flameless – AAS method</i>	0,02 mg/kg	AOAC 977.15
3.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Natri borat và acid Boric. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Sodium Borate and boric acid content ICP-OES method</i>	50 mg/kg	CASE.TN.0158 :2020 (Ref. TCVN 8895-2012)
4.	Sữa và sản phẩm sữa Milk and milk products	Xác định hàm lượng Antimon tổng (Sb tổng). Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua (HG-AAS) <i>Determination of total Sb content HG-AAS method</i>	0,03 mg/kg	CASE.TN.0026 :2016 (Ref. TCVN 4622:1994)
5.	Gia vị Spices	Xác định hàm lượng Tro tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total ash content Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 7038:2002 (ISO 928:1997)
6.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of acid-insoluble Ash. Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
7.	Đồ hộp Canned food	Xác định hàm lượng Thiếc. Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of Tin content ICP-OES method</i>	3 mg/kg	CASE.TN.0021 :2015 (Ref. AOAC 985.16)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu. Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS). <i>Determination of Available K content AAS method.</i>	50 % (K ₂ O)	TCVN 8560:2018
9.		Xác định hàm lượng Kali tổng. Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS). <i>Determination of Total K content AAS method.</i>	50 % (K ₂ O)	TCVN 8562:2010
10.		Xác định hàm lượng Kali Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS). <i>Determination of K content AAS method.</i>	50 % (K ₂ O)	TCVN 5815:2018
11.		Xác định hàm lượng Phốtpho hữu hiệu. Phương pháp so màu. <i>Determination of available Phosphorus content Colorimetric method.</i>	50 % (P ₂ O ₅)	TCVN 8559:2010
12.	Thực phẩm (Rau & các sản phẩm từ nông sản khác) <i>Food (Vegetable & other products)</i>	Xác định hàm lượng: B, Ca, Cu, K, Mg, Mn, P, Zn Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of B, Ca, Cu, K, Mg, Mn, P, Zn content. ICP-OES method</i>	B: 6 mg/kg	AOAC 985.01
			Ca: 20 mg/kg	
			Cu: 2 mg/kg	
			K: 10 mg/kg	
			Mg: 5 mg/kg	
			Mn: 0,8 mg/kg	
			P: 1,5 mg/kg	
			Zn: 1,5 mg/kg	
13.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Animal feed, Aquatic feed and materials</i>	Xác định hàm lượng tro thô. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude ash content. Gravimetric method</i>	0,06%	TCVN 4327-2007 (ISO 5984:2002)
14.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid. Gravimetric method</i>	0,06 %	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Animal feed, Aquatic feed and materials</i>	Xác định hàm lượng clorua (hòa tan trong nước). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content (water soluble). Volumetric method</i>	0,3 %	TCVN 4806-1:2018
16.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (Sắn và sản phẩm từ sắn) <i>Animal feed materials (products from cassava)</i>	Xác định hàm lượng axit xyanhydric (HCN). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Hydrocyanic acid (HCN) content. Titrimetric method</i>	20 mg/kg	TCVN 8763:2012
17.	Phụ gia thức ăn chăn nuôi (dạng rắn) <i>Additive animal feed (solid)</i>	Xác định hàm lượng Florua. Phương pháp dò điện hóa <i>Determination of Fluorine content Ion selective electrode method</i>	15 mg/kg	AOAC 975.08
18.	Thức ăn chăn nuôi, thủy sản và nguyên liệu <i>Animal feed, Aquatic feed and materials</i>	Xác định hàm lượng Ca, Na, P, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Mn, Mo, Co Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of Ca, Na, P, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Mn, Mo, Co content ICP-OES method</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal feed, aquatic feed (mg/kg)</i>	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
			Ca, Na, K, Mg, P: 30	
			Fe, Zn, Cu, Mn: 3	
			Mo, Co: 1,5	
			Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>Animal feed materials (mg/kg)</i>	
			Ca: 90	
			Na: 85	
			K: 75	
			Mg: 80	
			P: 60	
			Fe, Mo: 4	
			Cu, Mn: 3	
			Zn: 5	
			Co: 1	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản <i>Animal feed materials</i>	Xác định hàm lượng Al_2O_3 , SiO_2 . Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of Al_2O_3, SiO_2 content. ICP-OES method</i>	Al_2O_3 : 0,003 % SiO_2 : 0,03 %	CASE.TN.0060 :2022 (Ref. Handbook of silicate rock analysis, TCVN 9588: 2013)
20.	Nước mặt, nước mưa, nước dưới đất, nước biển, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Surface water, rain water, ground water, sea water, waste water, domestic water, bottled water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp so màu. <i>Determination of total Cyanide content Colorimetric method</i>	Nước thải/ <i>waste water</i> : 0,02 mg/L Nền khác/ <i>Other</i> : 0,006 mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984 (E))
21.	Nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Ground water, waste water, domestic water, bottled water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng Asen. Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua (AAS-HG) <i>Determination of Arsenic content AAS-HG method</i>	0,0012 mg/L	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)
22.	Nước mặt, nước mưa, nước dưới đất, nước biển, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Surface water, rain water, ground water, sea water, waste water, domestic water, bottled water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng: B, Ca, Fe, Mg, K, Na- Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of B, Ca, Fe, Mg, K, Na content ICP-OES method</i>	mg/L: Nước thải/ <i>waste water</i> : B: 0,09 Fe: 0,09 Nền khác/ <i>Other</i> : B: 0,09 Fe: 0,09 Ca: 0,3 Mg: 0,1 Na: 0,6 K: 1,3	US EPA Method 200.7, 1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Surface water, ground water, waste water, domestic water, bottled water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng: Ag, Al, As, Sb, Ba, Be, Cd, Cr, Co, Cu, Hg, Pb, Mn, Mo, Ni, Se, Tl, V, Zn. Phương pháp Phổ khối plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS) <i>Determination of Ag, Al, As, Sb, Ba, Be, Cd, Cr, Co, Cu, Hg, Pb, Mn, Mo, Ni, Se, Tl, V, Zn content. ICP-MS method</i>	Ag: 0,0006 mg/L Al: 0,006 mg/L As: 0,0006 mg/L Sb: 0,0006 mg/L Ba: 0,0006 mg/L Be: 0,0009 mg/L Cd: 0,0003 mg/L Cr: 0,0006 mg/L Co: 0,0006 mg/L Cu: 0,0006 mg/L Hg: 0,0003 mg/L Pb: 0,0006 mg/L Mn: 0,0006 mg/L Mo: 0,0006 mg/L Ni: 0,0006 mg/L Se: 0,0006 mg/L Tl: 0,0003 mg/L V: 0,0006 mg/L Zn: 0,006 mg/L	US EPA Method 200.8, 1994
24.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Surface water, ground water, sea water, domestic water, bottled water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng Florua Phần 1: dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ. <i>Determination of Fluoride content Part 1: Electrochemical probe method for portable and lightly polluted water</i>	0,05 mg/L	TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992(E))
25.	Nước mặt, nước mưa, nước dưới đất, nước biển, nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Surface water, rain water, ground water, sea water, waste water, domestic water, bottled water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân tổng số. Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa (Flameless – AAS) <i>Determination of Hg (total) content Flameless – AAS method</i>	0,0009 mg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Đất, bùn, cặn lắng <i>Soil, sediment, sludges</i>	Xác định hàm lượng: Ag, As, Ba, Cd, Co, Cr, Cu, Ni, Pb, Sb, Se, Tl, Zn. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of: Ag, As, Ba, Cd, Co, Cr, Cu, Ni, Pb, Sb, Se, Tl, Zn content ICP-OES method</i>	Ag: 6,0 mg/kg	AOAC 990.08
As: 6,0 mg/kg				
Ba: 6,0 mg/kg				
Cd: 1,5 mg/kg				
Co: 6,0 mg/kg				
Cr: 3,0 mg/kg				
Cu: 3,0 mg/kg				
Ni: 6,0 mg/kg				
Pb: 6,0 mg/kg				
Sb: 6,0 mg/kg				
Se: 6,0 mg/kg				
Tl: 6,0 mg/kg				
Zn: 3,0 mg/kg				
27.			Xác định hàm lượng: As, Cd, Cr, Cu, Fe, Pb, Zn. Phương pháp Quang phổ phát xạ Plasma (ICP-OES). <i>Determination of: As, Cd, Cr, Cu, Fe, Pb, Zn content ICP-OES method.</i>	
Cd: 1,5 mg/kg				
Cr: 3,0 mg/kg				
Cu: 3,0 mg/kg				
Fe: 6,0 mg/kg				
Pb: 6,0 mg/kg				
Zn: 3 mg/kg				
28.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sản phẩm dinh dưỡng công thức, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng) <i>Food, functional food (Health Supplement formula nutrition products, food with micronutrients)</i>	Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, Fe, Cu, Zn, P, Mn. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of Na, K, Ca, Mg, Fe, Cu, Zn, P, Mn content ICP-OES method</i>	Thực phẩm, thực phẩm chức năng/ <i>Food, food supplement:</i>	CASE.TN.0017 :2021 (Ref. AOAC 985.35, AOAC 985.01)
Na: 6 mg/kg				
K: 10 mg/kg				
Ca: 3 mg/kg				
Mg: 0,6 mg/kg				
Fe: 1 mg/kg				
Cu: 0,3 mg/kg				
Zn: 0,6 mg/kg				
P: 15 mg/kg				
Mn: 0,1 mg/kg				
Sản phẩm dinh dưỡng công thức/ <i>Follow up fomular for infants:</i>				
Ca, Mg, Na, K, P: 10 mg/kg				
Cu, Mn, Zn, Fe: 0,5 mg/kg				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sản phẩm dinh dưỡng công thức, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng) <i>Food, functional food (Health Supplement, formula nutrition products, food with micronutrients)</i>	Xác định định hàm lượng Cr, Mo. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of Cr, Mo content ICP-OES method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 0,18 mg/kg	CASE.TN.0071 :2017 (Ref. BS EN 14082:2003)
30.		Xác định hàm lượng Iot. Phương pháp chiết trong kiềm và đo bằng Phổ khối plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS) <i>Determination of Iodine content Alkali solution extracting method, ICP-MS method</i>	0,25 mg/kg	TCVN 9517:2012 (EN 15111:2007)
31.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thủy sản và nguyên liệu <i>Food, animal feed, aquatic feed and materials</i>	Xác định hàm lượng Selen. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma ghép khối phổ (ICP-MS), Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of Se content ICP-MS, ICP-OES method.</i>	(0,002 ~ 0,1) mg/kg	CASE.TN.0008 :2019 (Ref. AOAC 969.06, AOAC 2011.19)
32.		Xác định hàm lượng Antimon tổng (Sb tổng). Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua (AAS-HG) <i>Determination of total Sb. AAS-HG method</i>	(0,03 ~ 0,45) mg/kg	CASE.TN.0112 :2018 (Ref. AOAC 986.15; FI-MHS Recommended Analytical Parameters for Arsenic)
33.	Sữa bột, sữa lỏng và bột ăn dặm <i>Milk powder, milk, procesed cereal - based foods</i>	Xác định hàm lượng Iot dễ tan Phương pháp Phổ khối plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS) <i>Determination of soluble Iodine content ICP-MS method</i>	0,1 mg/kg	CASE.TN.0076 :2018 (Ref. TCVN 9517:2012 (EN 15111:2007))
34.		Xác định hàm lượng F- tổng. Phương pháp đo điện cực chọn lọc <i>Determination of total fluoride content Ion – selective Electrode method</i>	2 mg/kg	CASE.TN.0155 :2019 (Ref. AOAC 944.08; TCVN 6195:1996)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Gạo và sản phẩm từ gạo <i>Rice, products from rice</i>	Xác định một số dạng hợp chất của Asen. Phương pháp Phổ khối plasma cảm ứng cao tần ghép nối sắc ký lỏng (LC-ICP-MS) <i>Determination of Arsenic Speciation content LC-ICP-MS method</i>	As (III): 0,03 mg/kg As (V): 0,03 mg/kg MMA: 0,03 mg/kg DMA: 0,03 mg/kg	CASE.TN.0075 :2017 (FDA 4.11-2012)
36.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Al. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES) <i>Determination of Alumium content ICP-OES method</i>	0,9 mg/kg	CASE.TN.0111 :2018 (Ref. Estimation of daily aluminum intake in Japan based on food consumption inpestion results: impact of food additives Food science & nutrition View issue TOC Volume 2, Issue 4, July 2014 pages 389-397)
37.	Rượu và sản phẩm từ rượu <i>Wine and wine products</i>	Xác định hàm lượng Cyanide tổng. Phương pháp so màu trên máy UV-VIS <i>Determination of total Cyanide content Colormetric method</i>	0,02 mg/L	CASE.TN.0130 :2018 (Ref. AOAC 973.19, TCVN 6181:1996, TCVN 9779:2013, AOAC 973.20)
38.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and Fishery products</i>	Xác định một số dạng hợp chất của Asen. Phương pháp Phổ khối plasma cảm ứng cao tần ghép nối sắc ký lỏng (LC-ICP-MS). <i>Determination of Arsenic Speciation content LC-ICP-MS method</i>	As (V): 0,09 mg/L MMA: 0,09 mg/L DMA: 0,09 mg/L As vô cơ/in-organic: 0,09 mg/L	CASE.TN.0063 :2018 (Ref. Wrobel, K., et al. (2002). \"Determination of As(III), As(V), monomethylarsonic acid (MMA), dimethylarsinic acid (DMA) and arsenobetaine(AsB) by HPLC-ICP-MS: analysis of reference materials, fish tissues and urine.\" Talanta 58(5): 899-907)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Phụ gia thực phẩm (dạng rắn) <i>Food additive (Solid)</i>	Xác định hàm lượng Florua (F-). Phương pháp đo điện cực chọn lọc ion <i>Determination of Fluoride (F-) content Ion – selective electrode method</i>	15 mg/kg	CASE.TN.0091 :2020 (Ref. USP/NF; FAO JECFA monograph- 1- Vol.4)
40.	Hoá chất- phụ gia thực phẩm, phẩm màu <i>Chemical-food additive, colour</i>	Xác định hàm lượng Asen tổng. Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua (AAS-HG) <i>Determination of total Arsenic content AAS-HG method</i>	(0,03 ~ 0,45) mg/kg	CASE.TN.0125 :2018 (Ref. AOAC 986.15)
41.	Phụ gia thực phẩm (dạng rắn) <i>Food additive (Solid)</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ . Phương pháp trọng lượng <i>Determination of SiO₂ content. Gravimetric method</i>	≥ 90 %	CASE.TN.0092 :2019 (Ref. BP; EP; QCVN; USP; DDVN; FAO JECFA Monograph - I, Vol.4)
42.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thủy sản và nguyên liệu <i>Food, Animal feed, aquatic feed and materials</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd. Phương pháp Quang phổ phát xạ nguyên tử ICP-OES hoặc ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd content ICP-OES or ICP-MS method.</i>	1/ ICP-OES Thực phẩm/Food: Pb: 0,60 mg/kg Cd: 0,06 mg/kg Thức ăn chăn nuôi/Thức ăn thủy sản, nguyên liệu/ <i>Animal feeding & Aquatic feed materials</i> Pb: 3,0 mg/kg Cd: 0,5 mg/kg 2/ ICP-MS Sữa và sản phẩm sữa/ <i>Milk and milk Products</i> Cd, Pb: 0,01 mg/kg Thịt và sản phẩm thịt/ <i>Meat and meat products</i> Cd, Pb: 0,018 mg/kg	CASE.TN.0018 :2021 (Ref. AOAC 999.11)
43.		Xác định hàm lượng Hg (tổng). Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa (AAS-Flameless). <i>Determination of Hg (total) content AAS-Flameless method.</i>	0,03 mg/kg	AOAC 971.21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
44.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng As, Cd, Co, Cr, Pb, Mo, Ni. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). <i>Determination of As, Cd, Co, Cr, Pb, Mo, Ni content ICP-OES method.</i>	As: 9,0 mg/kg Cd: 3,0 mg/kg Co: 3,0 mg/kg Cr: 3,0 mg/kg Mo: 6,0 mg/kg Ni: 3,0 mg/kg Pb: 6,0 mg/kg	CASE.TN.0094 :2018 (Ref. AOAC 2006.03)
45.		Phân tích hàm lượng Thủy ngân (Hg) tổng. Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh (AAS-CV) <i>Determination of Mercury (Hg) total content AAS -CV method.</i>	0,03 mg/kg	TCVN 10676:2015
46.		Xác định hàm lượng SiO ₂ hữu hiệu. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). <i>Determination of available SiO₂ content ICP-OES method.</i>	0,03 %	CASE.TN.0093 :2020 (Ref. TCVN 11407:2019)
47.	Nước mặt, nước mưa, nước dưới đất, nước biển, nước thải sau xử lý Surface water, Rain water, Ground water, Sea water, Wastewater after treatmented	Xác định Cr ⁶⁺ . Phương pháp so màu UV-VIS. <i>Determination of Cromic (Cr⁶⁺) content UV-VIS method.</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3500.Cr:2017
48.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng F ⁽⁻⁾ trong nước thải sau quá trình chưng cất. Phương pháp đo điện cực chọn lọc ion. <i>Determination of F⁽⁻⁾ content after distillation. Ion-selective electrode method.</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-F – B,C:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
49.	Nước khoáng, nước uống đóng chai, nước sạch, đồ uống không cồn, đồ uống có cồn <i>Mineral water; Bottled water, Domestic water, Non alcohol drinks, Alcohol drinks</i>	Xác định hàm lượng Iot. Phương pháp Phổ khối plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS). <i>Determination of Iodine content ICP-MS method.</i>	(0,0005 ~ 0,003) mg/L	CASE.TN.0099 :2018 (Ref. TCVN 9517:2012 (EN 15111:2007))
50.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thủy sản và nguyên liệu, hóa chất (phụ gia thực phẩm), đất, bùn <i>Food; Animal feed, aquatic feed and materials, chemicals (additive food), Soil, sludges.</i>	Phân tích hàm lượng Thủy ngân (Hg tổng) Phương pháp đo trực tiếp trên máy MA 3000. <i>Determination of Mercury (total) content Thermal Decomposition method (MA 3000).</i>	0,03 mg/kg	CASE.TN.0141 :2018 (Ref. US EPA Method 7473 & Manual MA 3000 – NIPPON Instruments corporation)
51.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thủy sản và nguyên liệu <i>Food, Animal feed, aquatic feed and materials.</i>	Phân tích hàm lượng Asen (As tổng). Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử – kỹ thuật hydrua (AAS- HG). <i>Determination of Arsenic (As total) content AAS-HG method.</i>	0,09 mg/kg	AOAC 986.15
52.	Polymer (nhựa, cao su) <i>Polymers (plastic, rubber)</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). <i>Determination of Pb, Cd, Cr content ICP-OES method</i>	7,5 mg/kg	CASE.TN.0070 :2017 (Ref. IEC 62321- 5:2013)
53.	Muối thực phẩm <i>Food grade salt</i>	Xác định hàm lượng: Ca, Mg, K, Fe, Cu, Cd, Pb. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). <i>Determination of Ca, Mg, K, Fe, Cu, Cd, Pb. ICP-OES method.</i>	Ca: 10 mg/kg Mg: 5,0 mg/kg K: 50 mg/kg Fe: 2,5 mg/kg Cu: 1,0 mg/kg Cd: 1,0 mg/kg Pb: 2,5 mg/kg	CASE.TN.0022 :2022 (Ref. US EPA Method 200.7; TCVN 3974:2015; EuSalt /ASO15- 2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Muối thực phẩm <i>Food grade salt</i>	Xác định hàm lượng NaCl và hàm lượng tạp chất (cặn không tan trong nước). <i>Determination of NaCl and water-insoluble matter.</i>	+ NaCl: (80 ~100) % + Cặn không tan/ <i>Water insoluble:</i> 0,03 %	TCVN 3973:1984
55.	Phụ gia thức ăn chăn nuôi (dạng rắn) <i>Additive Animal feed (solid)</i>	Xác định hàm lượng NaHCO ₃ . Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of NaHCO₃ content Titrimetric method.</i>	(80 ~102) %	CASE.TN.0024 :2019
56.		Xác định hàm lượng Fe ²⁺ Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Fe²⁺ content Titrimetric method.</i>	0,6 %	CASE.TN.0062 :2020 (Ref. BP 2013)
57.	Đất, bùn, cặn lắng <i>Soil, sludges, sediment</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh (AAS-CV). <i>Determination of Mercury content AAS -CV method.</i>	0,03 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Treating sample method:</i> TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> TCVN 8882:2011 (ISO 16772:2004)
58.	Đất, bùn <i>Soil, sludges</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua (AAS-HG). <i>Determination of As content AAS-HG method.</i>	3 mg/kg	Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Treating sample method</i> TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) Phương pháp phân tích/ <i>Analytical Method</i> TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007)
59.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Pb tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và nhiệt điện. <i>Determination of total Lead content Flame and electrothermal AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9290:2018
60.		Xác định hàm lượng Cd tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và nhiệt điện. <i>Determination of total Cd content Flame and electrothermal AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 9291:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng Cu tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total Cu content Flame AAS method.</i>	4,5 mg/kg	TCVN 9286:2018
62.		Xác định hàm lượng Ca tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total Ca content Flame AAS method.</i>	35 mg/kg	TCVN 9284:2018
63.		Xác định hàm lượng Fe tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total Fe content Flame AAS method.</i>	15 mg/kg	TCVN 9283:2018
64.		Xác định hàm lượng B tan trong axit Phương pháp quang phổ <i>Determination of B acid-soluble content. Spectrophotometric method</i>	6 mg/kg	CASE.TN.0074 :2020 (Ref. TCVN 10679:2015)
65.		Xác định hàm lượng SiO ₂ tổng. Phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). <i>Determination of total Silica (SiO₂) content. ICP-OES method.</i>	0,03 %	CASE.TN.0003 :2019 (Ref. Sổ tay hướng dẫn phân tích các loại khoáng silicat, Trang 51-54/ Mỹ 1987 - Trên máy ICP)
66.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh (S) tổng số. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total Sulfur (S) content Gravimetric method.</i>	0,06 %	TCVN 9296:2012
67.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg Phương pháp Phổ khối plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS). <i>Determination of As, Pb, Cd, Hg - content ICP- MS method.</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 0,3 mg/kg.	CASE.TN.0084 :2020 (Ref. AOAC 2015.01)
68.		Xác định hàm lượng Ti (TiO ₂) Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). <i>Determination of Ti (TiO₂) content ICP-OES method.</i>	5 mg/kg	CASE.TN.0098 :2018 (Ref. AOAC 973.36)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Viên nang) <i>Health Supplement (Capsules)</i>	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg, Cr, Co, Ni, V Phương pháp Phổ khối plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS). <i>Determination of As, Pb, Cd, Hg, Cr, Co, Ni, V content ICP- MS method.</i>	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Viên nang)/ <i>Health Supplement (Capsules).</i> As: 0,1 mg/kg Cd, Pb, Hg, Cr, Co, Ni, V: 0,05 mg/kg	CASE.TN.0084 :2020 (Ref. AOAC 2015.01)
70.	Nước tương <i>Soy sauce</i>	Xác định hàm lượng NaCl. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaCl content. Titrimetric method</i>	0,3 %	TCVN 1764:2008
71.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and Fishery products</i>	Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of NaCl content. Titrimetric method.</i>	0,1 %	TCVN 3701:2009
72.		Xác định hàm lượng Ca, Mg, P, Na, K, Fe, Zn. Phương pháp Quang phổ phát xạ plasma (ICP-OES). <i>Determination of Ca, Mg, P, Na, K, Fe, Zn content ICP-OES method.</i>	Ca: 3,0 mg/kg Mg: 1,0 mg/kg P: 2,0 mg/kg Na: 5,0 mg/kg K: 10 mg/kg Fe: 1,0 mg/kg Zn: 1,0 mg/kg	CASE.TN.0143 :2020 (Ref. AOAC 969.23, AOAC 985.01)
73.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng tro tan và không tan trong nước <i>Determination of water - soluble ash and water-insoluble ash content.</i>	0,03 %	TCVN 5084:2007 (ISO 1576:1998)
74.		Xác định độ kiềm của tro tan trong nước (theo KOH) <i>Determination of alkalinity of watersoluble ash (as KOH) content.</i>	0,03 %	TCVN 5085:1990 (ISO 1578:1975)
75.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content.</i>	0,03 %	TCVN 5611:2007 (ISO 1575:1987)
76.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit <i>Determination of acid-insoluble ash content.</i>	0,03 %	TCVN 5612:2007 (ISO 1577:1987)
77.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng tro (tro tổng và tro không tan trong axit) <i>Determination of ash (total ash and acid-insoluble ash)</i>	0,03 %	TCVN 5253:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
78.	Sản phẩm rau quả <i>Fruit and vegetable products</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit <i>Determination of acid-insoluble ash content.</i>	0,03 %	TCVN 7765:2007 (ISO 763:2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước dùng chế biến và sản xuất, nước dùng trong nông nghiệp <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water, water use for processing and production, water use for agriculture</i>	Xác định pH <i>pH value</i>	(2 ~ 12)	SMEWW 4500 H+.B:2017
2.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước thải <i>Surface water, ground water, sea water, waste water</i>	Xác định hàm lượng BOD ₅ Phương pháp hô hấp kế <i>Determination of BOD₅ content Respirometric Method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5210D:2017
3.				TCVN 6001-1:2021
4.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước khoáng <i>Surface water, ground water, domestic water, mineral water</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Hardness Titrimetric Method</i>	5 mg/L	SMEWW 2340C:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước dùng chế biến và sản xuất, nước dùng trong nông nghiệp <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water, water use for processing and production, water use for agriculture</i>	Xác định hàm lượng anion (F^- , Cl^- , Br^- , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , PO_4^{3-} , BrO_3^- , ClO_3^- , ClO_2^-). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of anions content (F^-, Cl^-, Br^-, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, BrO_3^-, ClO_3^-, ClO_2^-) content</i> <i>Ion chromatography Method</i>	F^- , Cl^- , Br^- , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , PO_4^{3-} : 0,15 mg/L BrO_3^- , ClO_3^- , ClO_2^- : 0,01 mg/L	US EPA method 300.1, 1999
6.		Xác định các anion (F^- , Cl^- , Br^- , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , PO_4^{3-} , BrO_3^- , ClO_3^- , ClO_2^-). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of anions (F^-, Cl^-, Br^-, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, BrO_3^-, ClO_3^-, ClO_2^-) content</i> <i>Ion chromatography Method</i>	F^- , Cl^- , Br^- , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , PO_4^{3-} : 0,15 mg/L BrO_3^- , ClO_3^- , ClO_2^- : 0,01 mg/L	US EPA method 300.0, 1993
7.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải sau xử lý <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, waste water after treated</i>	Xác định tổng rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids</i>	30 mg/L	SMEWW 2540C:2017
8.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	Đến/ to: 1000 NTU	TCVN 12402-1:2020
9.		Kiểm tra và xác định độ màu. Phương pháp A: Kiểm tra bằng mắt thường & Phương pháp C: Kiểm tra bằng thiết bị quang học <i>Examination and determination of colour.</i> <i>Method A: Visual test & Method C: Instrument test</i>	Phương pháp <i>A/Method A:</i> 5 mg PtCo/L Phương pháp C/ <i>Method C:</i> 2 mg PtCo/L	TCVN 6185:2015
10.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp Mohr (chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat) <i>Determination of chloride content</i> <i>Mohr's method (Silver nitrate titration with chromate indicator)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước dùng chế biến và sản xuất, nước dùng trong nông nghiệp <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water, water use for processing and production, water use for agriculture</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of ammonium content Part 1: Manual spectrometric method</i>	0,09 mgN/L	TCVN 6179-1:1996
12.	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sinh hoạt, nước thải, nước dùng cho phòng thí nghiệm & dùng cho y tế <i>Surface water, ground water, rain water, sea water, bottled drinking water, mineral water, domestic water, waste water, water for laboratory & medical use</i>	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số (TOC) và cacbon hữu cơ hòa tan (DOC) <i>Determination of total organic carbon (TOC) and dissolved organic carbon (DOC) content</i>	0,9 mg/L	TCVN 6634:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước mưa, nước đá, nước dưới đất, nước mặt, nước thải đã qua xử lý <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, rain water ice water, ground water, surface water, waste water samples have been treated</i>	Xác định độ kiềm Phần 1: Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composít <i>Determination of alkalinity content Part 1: Determination of total and composite alkalinity</i>	15 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6636-1:2000
14.		Xác định hàm lượng ion sulfate <i>Determination of sulfate ion content</i>	Nước mặt/surface 6,0 mg/L Còn lại/Other: 3,0 mg/L	ASTM D 516-16
15.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp khử cột Cd <i>Determination of nitrate content Cadmium reduction method</i>	0,09 mgN/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
16.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước dùng chế biến và sản xuất, nước dùng trong nông nghiệp <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water, water use for processing and production, water use for agriculture</i>	Xác định hàm lượng nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate content. Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,03 mg N/L	TCVN 6180:1996
17.		Xác định hàm lượng nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Spectrometric method using 1,10-phenanthroline</i>	0,003 mg N/L	TCVN 6178:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, nước uống, nước sinh hoạt, nước thải <i>Surface water, ground water, rain water, sea water, drinking water, domestic water, waste water</i>	Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of iron content. Spectrometric method using 1,10-phenanthroline</i>	0,12 mg/L	TCVN 6177:1996
19.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước dùng chế biến và sản xuất, nước dùng trong nông nghiệp <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water, water use for processing and production, water use for agriculture</i>	Xác định hàm lượng nitơ Phần 2: Xác định nitơ liên kết bằng huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành nitơ dioxyt <i>Determination of nitrogen content Part 2: Determination of bound nitrogen, after combustion and oxidation to nitrogen dioxide, using chemiluminescence detection</i>	1,5 mg/L	TCVN 6624-2:2000
20.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filter</i>	6,0 mg/L	TCVN 6625:2000
21.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	30 mg/L	TCVN 6491:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước biển, nước dùng chế biến và sản xuất, nước dùng trong nông nghiệp <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water, sea water, water use for processing and production, water use for agriculture</i>	Xác định hàm lượng photpho, phosphate Phương pháp trắc phổ dùng amonimolipdat <i>Determination of phosphorus and phosphate content. Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mgP/L	TCVN 6202:2008
23.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mưa <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the permanganate index Titrimetric method</i>	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, waste water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (mức thấp) <i>Determination of COD (low level)</i>	9 mg/L		SMEWW 5220B:2017
25.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá,	Xác định hàm lượng S ²⁻ / H ₂ S <i>Determination of Sulfide/ Hydrogen sulfide content</i>	0,05 mg/L		SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2017
26.	nước mặt, nước mưa, nước thải, nước dùng chế biến	Xác định hàm lượng chlorine <i>Determination of chlorine</i>	0,6 mg/L		SMEWW 4500-Cl.B:2017
27.	và sản xuất, nước dùng trong nông nghiệp <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water, water use for processing and production, water use for agriculture</i>	Xác định chlorine tự do, chlorine tổng và monochloramines <i>Determination of free chlorine, total chlorine and monochloramines content</i>	Chlorine tự do/free: 50 ppb Chlorine tổng/total: 50 ppb Monochloramine: 36 ppb		TCVN 6225-2:2021
28.		Xác định nhu cầu oxy hòa tan. Phương pháp đo điện cực <i>Determination of dissolved oxygen. Electrochemical probe method</i>	(0 ~16) mg/L		TCVN 7325:2016
29.	Nước dưới đất, nước mặt, nước sạch, nước thải, nước biển <i>Ground water, surface water, domestic water waste water, sea water</i>	Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất của phenol. Phương pháp GC/MS <i>Determination of phenon and derivatives content GC/MS Method</i>	Nước thải, nước mặt, nước biển/ <i>Waste water, surface water, sea water</i>	Còn lại/ <i>Other</i> µg/L	Phương pháp chiết/Extraction method: US EPA method 3510C, 1996 Phương pháp làm sạch/Cleaning method: US EPA method 3620C, 2014 Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA method 8270D, 2014
		Phenol	0,15	0,03	
		2-chlorophenol	0,15	0,03	
		2-nitrophenol	0,15	0,03	
		2,4-dichlorophenol	0,15	0,03	
		2,6-dichlorophenol	0,15	0,03	
		2,4-dimethylphenol	0,15	0,03	
		4-chloro-3-methylphenol	0,15	0,03	
		2,4,6-trichlorophenol	0,15	0,03	
		2,4,5-trichlorophenol	0,15	0,03	
		2,3,4,6-tetrachlorophenol	0,15	0,03	
		Pentachlorophenol	1,00	0,20	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Polychlorine biphenyl (PCBs). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polychlorinated biphenyls (PCBs) content GC/MS Method</i>	µg/L	Phương pháp chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA method 3510C, 1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA method 8082A, 2007
		2-chlorobiphenyl	0,10	
		2,3-dichlorobiphenyl		
		2,2',5-trichlorobiphenyl		
		2,4',5-trichlorobiphenyl		
		2,2',5,5'-tetrachlorobiphenyl		
		2,2',3,5'-tetrachlorobiphenyl		
		2,3',4,4'-tetrachlorobiphenyl		
		2,2',4,5,5'-pentachlorobiphenyl		
		2,2',3,4,5'-pentachlorobiphenyl		
		2,3,3',4',6-pentachlorobiphenyl		
		2,2',3,5,5',6-hexachlorobiphenyl		
		2,2',4,4',5,5'-hexachlorobiphenyl		
		2,2',3,4,5,5'-hexachlorobiphenyl		
		2,2',3,4,4',5'-hexachlorobiphenyl		
		2,2',3,4',5,5',6-heptachlorobiphenyl		
		2,2',3,4,4',5',6- heptachlorobiphenyl		
		2,2',3,4,4',5,5'-heptachlorobiphenyl		
		2,2',3,3',4,4',5-heptachlorobiphenyl		
		2,2',3,3',4,4',5,5',6-nonachlorobiphenyl		
31.	Nước sạch, Nước dưới đất <i>Domestic water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Volatile Organic Compounds content GC/MS Method</i>	µg/L	CASE.MT.0034 :2015
		Dichloromethane	1,2	
		1,2-dichloroethene		
		1,2-dichloroethane		
		carbontetrachloride	1,2 µg/L	
		dibromochloromethane		
		1,4-dichlorobenzene		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Nước sạch, Nước dưới đất <i>Domestic water, Ground water</i>	Xác định các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Volatile Organic Compounds. GC/MS Method</i>	µg/L	CASE.MT.0034 :2015
		Trichlorobenzene (1,2,4-trichlorobenzen)	1,2 µg/L	
		chloroform	1,8 µg/L	
		1,1,1-trichloroethane		
		1,1-dichloroethene		
		bromodichloromethane		
		ethylbenzene		
		o-xylene		
		m-xylene		
		p-xylene		
		styrene		
		bromoform		
		toluene		
		1,1,2-trichloroethane		
		benzene	1,5 µg/L	
		trichloroethene	0,9 µg/L	
		vinylchloride		
		1,2-dichloropropane		
		tetrachloroethene		
		chloral hydrat (trichloroacetaldehyde)	2,1 µg/L	
		1,3-dichloropropene	2,1 µg/L	
		1,2-dibromo-3-chloropropane	3,0 µg/L	
		1,2-dichlorobenzene	3,0 µg/L	
		monochlorobenzene	6,0 µg/L	
32.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Acid Oxalic. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of oxalic acid content Ion chromatography method</i>	12 mg/kg Sữa/ <i>Milk</i> : 60 mg/kg	CASE.MT.0025 :2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng acid hữu cơ (Acid Lactic, Acid formic, Acid Acetic, Acid Propionic, Acid Butyric). Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of organic acid content (Acid Lactic, Acid formic, Acid Acetic, Acid Propionic, Acid Butyric) Ion chromatography method</i>	45 mg/kg	CASE.MT.0065 :2015
34.		Xác định nhóm phosphate. Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphate groups content Spectrometric Method</i>	240 mg P ₂ O ₅ /kg	CASE.MT.0112 :2018
35.		Xác định hàm lượng Axit citric/citrate. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of citric acid content Ion chromatography method</i>	15 mg/kg	CASE.MT.0009 :2015
36.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of nitrate content. Ion chromatography method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> : 12 mg/kg Sữa/ <i>Milk</i> : 21 mg/kg	TCVN 8160-4:2009
37.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of nitrite content. UV-VIS method</i>	5 mg/kg	TCVN 7992:2009
38.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Choline <i>Determination of Choline</i>	30 mg/kg	CASE.MT.0003 :2016
39.		Xác định hàm lượng nitrat và nitrit Phần 1: Phương pháp khử bằng Cd và đo phổ <i>Determination of nitrate and nitrite content Part 1: Method using cadmium reduction and spectrometry</i>	Dạng lỏng/ <i>liquid</i> : NO ₂ ⁻ : 3,0 mg/kg NO ₃ ⁻ : 10 mg/kg Dạng bột/ <i>powder</i> : NO ₂ ⁻ : 3,0 mg/kg NO ₃ ⁻ : 15 mg/kg	TCVN 6268-1:2007
40.	Rau <i>Vegetable</i>	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp trao đổi ion <i>Determination of nitrate content IC method</i>	12 mg/kg	TCVN 7814:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Nông sản (giàu carbohydrate và giàu béo), Sữa (sữa bột) <i>Agricultural products (high carbohydrate and high fat) Milk (powder)</i>	Xác định hàm lượng methyl bromide. Phương pháp GC/MS <i>Determination of methylbromide traces content. GC/MS Method</i>	Nông sản/ <i>Agricultural products:</i> 0,03 mg/kg Sữa bột/ <i>Milk powder</i> 0,1 mg/kg	CASE.MT.0106 :2018
42.	Thực phẩm (giàu cacbonhydrat và giàu protein), Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Food (high carbohydrate), Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng monophosphate và polyphosphate (di, tri, trimeta và hexametaphosphate). Phương pháp sắc ion <i>Determination of monophosphate and polyphosphate (di, tri, trimeta and hexametaphosphate) content Ion chromatography method</i>	Thực phẩm (Giàu cacbonhydrat và giàu Protein)/ <i>Food (high carbohydrate and protein):</i> Diphosphate, Triphosphate, Trimetaphosphate: 120 mgP ₂ O ₅ /kg Hexametaphosphate: 240 mgP ₂ O ₅ /kg Monophosphate: 10 mgP ₂ O ₅ /kg	CASE.MT.0007 :2018
43.	Rau, củ, quả <i>Vegetable</i>	Xác định hàm lượng Bromide. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Bromide content Ion chromatography method</i>	30 mg/kg	CASE.MT.0122 :2018
44.	Thủy hải sản <i>Aquatic products</i>	Xác định hàm lượng Histamine. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination Histamine content Ion Chromatography Method</i>	15 mg/kg	CASE.MT.0011 :2016
45.	Thức ăn chăn nuôi, thủy sản <i>Food, Animal feed, Aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Axit citric/citrate. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of citric acid content Ion chromatography method</i>	150 mg/kg	CASE.MT.0009 :2015
46.	Thịt và sản phẩm chế biến từ thịt, sữa và sản phẩm chế biến từ sữa <i>Meat and meat products, milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Betaine. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of betaine content Ion chromatography method</i>	0,06 %	CASE.MT.0022 :2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Choline. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of choline content Ion chromatography method</i>	0,013 %	CASE.MT.0028 :2015
48.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (giàu protein) <i>Material for animal feed (high protein)</i>	Xác định hàm lượng Histamine. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Histamine content Ion chromatography method</i>	15 mg/kg	CASE.MT.0011 :2016
49.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Betaine. Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of betaine content Ion chromatography method</i>	0,06 %	CASE.MT.0022 :2015
50.	Muối (muối thực phẩm, muối bổ sung iod, muối công nghiệp <i>Salt (food salt, Iodine salt, Industrial salt)</i>	Xác định hàm lượng ion Sulphate <i>Determination of sulphate ion content</i>	0,03 %	TCVN 3973:1984
51.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	AOAC 973.04
52.		Xác định hàm lượng carbon hữu cơ tổng số/ Chất hữu cơ Phương pháp Walkley – Black <i>Determination of total organic carbon/ organic matter content Walkley-Black Method</i>	-	TCVN 9294:2012
53.	Đất, bùn <i>Soil, sludge</i>	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ và cacbon tổng số sau khi đốt khô (phân tích nguyên tố) <i>Determination of organic and total carbon content after dry combustion (elementary analysis)</i>	0,03 %	TCVN 6642:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Đất, bùn, chất thải rắn <i>Soils, sludge, Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ ít bay hơi SVOCs (Phenol, Napthalene, Lindane, Heptachlor, Trans-Chlodane, Cis-Chlodane, Endrin, Methoxychlor, Parathion methyl, Parathion ethyl). Phương pháp GC-MS <i>Determination of SVOCs content (Phenol, Napthalene, Lindane, Heptachlor, Trans-Chlodane, Cis-Chlodane, Endrin, Methoxychlor, Parathion methyl, Parathion ethyl). GC/MS method</i>	Phenol, Napthalene: 0,2 mg/kg Còn lại/Other: 0,02 mg/kg	Phương pháp chiết/Extraction method: US EPA Method 3550C:1996 Phương pháp làm sạch/Cleaning method: US EPA method 3620C, 2014 Phương pháp phân tích/Analytic method: US EPA Method 8270D, 2014
55.	Chất thải rắn <i>Solid wastes</i>	Xác định hàm lượng kim loại (Zn, Co, Ni, Mo, Ba, Pb, As, Se, Ag, Cr, Tl, Cd, Be, Hg, V, Sb) Phương pháp ICP – OES <i>Determination of metals (Zn, Co, Ni, Mo, Ba, Pb, As, Se, Ag, Cr, Tl, Cd, Be, Hg, V, Sb) content ICP-OES method</i>	Hg, Cd, Be, Ni, Tl, Co, Mo, Ag: 0,05 mg/L Cr, Se, V, Ba, Pb, As, Sb: 0.1 mg/L Zn: 0,5 mg/L	Phương pháp chiết/Extraction method: US EPA Method 1311, 1992 Phương pháp phân tích/Analytic method: US EPA Method 200.7, 1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	Đất, bùn <i>Soils, Sludge</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Phương pháp hoá hơi ở trạng thái cân bằng với GC-MS <i>Determination of Volatile organic compounds content Equilibrium headspace analysis GC-MS method</i> (-Benzene - Chlorobenzene -Bromodichloromethane -Bromoform -Carbon tetrachloride -Chloroform -Dibromochloromethane -1,2-Dibromoethane -trans-1,2-Dichloroethene -Ethylbenzene -Styrene -Tetrachloroethene -Toluene -1,2,4-Trichlorobenzene -1,1,1-Trichloroethane -1,1,2-Trichloroethane -Trichloroethene -Vinyl chloride -o-Xylene -m-Xylene -p-Xylene)	Đất/Soil: 9 µg/kg Bùn/Sludge: 12 µg/kg	Phương pháp chiết/<i>Extraction method</i> US EPA Method 5021A, 2014 Phương pháp phân tích/<i>Analytic method</i>: US EPA Method 8260C, 2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Đất, bùn, trầm tích và chất thải rắn <i>Soil, Sludge, Sediment and solid waste</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Polychlorine Biphenyl (PCBs). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polychlorinated biphenyls (PCBs) content GC/MS Method</i> (2-chlorobiphenyl; 2,3-dichlorobiphenyl; 2,2',5-trichlorobiphenyl; 2,4',5-trichlorobiphenyl; 2,2',5,5'-tetrachlorobiphenyl; 2,2',3,5'-tetrachlorobiphenyl; 2,3',4,4'-tetrachlorobiphenyl; 2,2',4,5,5'-pentachlorobiphenyl; 2,2',3,4,5'-pentachlorobiphenyl; 2,3,3',4',6-pentachlorobiphenyl; 2,2',3,5,5',6-hexachlorobiphenyl; 2,2',4,4',5,5'-hexachlorobiphenyl; 2,2',3,4,5,5'-hexachlorobiphenyl; 2,2',3,4,4',5'-hexachlorobiphenyl; 2,2',3,4',5,5',6-heptachlorobiphenyl; 2,2',3,4,4',5',6-heptachlorobiphenyl; 2,2',3,4,4',5,5'-heptachlorobiphenyl; 2,2',3,3',4,4',5-heptachlorobiphenyl; 2,2',3,3',4,4',5,5',6-nonachlorobiphenyl)	1,0 µg/kg	Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i> US EPA method 3550C, 1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytic method:</i> US EPA method 8082A, 2007
58.	Đất, bùn, phân bón <i>Soil, sludge, fertilizer</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(1 ~ 12)	TCVN 5979:2007
59.	Không khí xung quanh (không bao gồm quá trình lấy mẫu) <i>Ambient air (not include sample collection)</i>	Xác định hàm lượng bụi. Phương pháp khối lượng <i>Determination of atmospheric dust deposit. Weighing method</i>	0,6 mg/giấy lọc	TCVN 5067:1995
60.		Xác định hàm lượng chì bụi của sol khí thu được trên cái lọc. Phương pháp quang phổ phát xạ ICP-OES – (Dung dịch phá mẫu) <i>Determination of the particulate lead content of aerosols collected on filter. ICP-OES method – (solution of sample digestion)</i>	0,09 mg/L	TCVN 6152:1996 (ISO 9855:1993) US EPA Method 200.7, 1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Không khí xung quanh (không bao gồm quá trình lấy mẫu) <i>Ambient air (not include sample collection)</i>	Xác định hàm lượng ammoniac. Phương pháp Indophenol – (Dung dịch hấp thụ) <i>Determination of ammonia content. Indophenol method – (Absorbed solution)</i>	0,1 mg/L	TCVN 5293:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

4. PHÒNG PHÂN TÍCH SẮC KÝ/ DEPARTMENT OF CHROMATOGRAPHY ANALYSIS

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bia, rượu, cồn <i>Wine, alcohol</i>	Xác định hàm lượng Ethanol và tạp chất. Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol and impurities content GC-FID Method (Ethanol, Aldehyde, Ethyl acetate, Furfurol, Isobutanol, Isopentanol, Isopropanol, Methanol, N-propanol)</i>	Ethanol: 40 mg/L Aldehyde: 15 mg/L Ethyl acetate: 30 mg/L Furfurol: 15 mg/L Isobutanol: 15 mg/L Isopentanol: 15 mg/L Isopropanol: 15 mg/L N-propanol: 15 mg/L Methanol: 30 mg/L	CASE.SK.0103 :2019
2.	Nguyên liệu thuốc thú y <i>Veterinary medicine materials</i>	Xác định hàm lượng Dexamethasone, Dexamethasone acetate. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dexamethasone, Dexamethasone acetate content HPLC-UV method</i>	1,5 mg/kg	CASE.SK.0054 :2022
3.	Hóa chất (phụ gia hóa chất dùng trong trồng trọt), Phân bón <i>Chemical (chemical additives use in cultivating), Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Urea, Biuret. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Urea, Thiourea, Biuret content HPLC-UV method</i>	Urea: 15 mg/kg Biuret: 0,3 mg/kg	CASE.SK.0059 :2022
4.		Xác định hàm lượng Thiourea. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiourea content HPLC-UV method</i>	0,3 mg/kg	TCCS 739:2019/BVTV
5.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1. Phương pháp HPLC-FLR <i>Determination of Aflatoxin M1 content HPLC-FLR method</i>	0,02 µg/kg	CASE.SK.0033 :2022 (Ref. AOAC 986.16)
6.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Lincomycin. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Lincomycin content LC/MS/MS method</i>	3 mg/kg	CASE.SK.0042 :2016
7.		Xác định hàm lượng Tylosin. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Tylosin content LC/MS/MS method</i>	3 mg/kg	CASE.SK.0043 :2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Food, Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng β -Agonist (Ractopamine, Clenbuterol, Salbutamol). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of β-Agonist (Ractopamine, Clenbuterol, Salbutamol) content LC/MS/MS method</i>	Thức ăn chăn nuôi/ <i>Feeding stuff:</i> 3 μ g/kg	CASE.SK.0057 :2016
			Thực phẩm/ <i>Food:</i>	
			Ractopamine: 1,5 μ g/kg	
			Clenbuterol: 0,15 μ g/kg	
			Salbutamol: 1,5 μ g/kg	
9.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng kháng sinh. Phương pháp HPLC-UV/PDA <i>Determination of Tetracyclins antibiotic content HPLC-UV/PDA method</i>	Tetracyclines group: (mg/kg)	CASE.SK.0109 :2022
			Chlortetracycline: 0,75	
			Doxycycline: 0,75	
			Oxytetracycline: 0,75	
			Tetracycline: 0,75	
			Fluoroquinolones group: (mg/kg)	
			Ciprofloxacin: 0,75	
			Danofloxacin: 0,75	
			Difloxacin: 0,75	
			Flumequine: 0,75	
			Norfloxacin: 0,75	
			Ofloxacin: 0,75	
			Oxolinic acid: 0,75	
			Sulfonamides group: (mg/kg)	
			Sulfadiazine: 0,6	
			Sulfadimidine: 0,6	
			Sulfaguanidine: 0,6	
			Sulfamethoxazole: 0,6	
			Sulfaquinoxaline: 0,6	
			Macrolides group: (mg/kg)	
			Erythromycin: 7,5	
			Josamycin: 1,5	
			Spiramycin: 1,5	
			Tylosin: 1,5	
			β -Lactam group: (mg/kg)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng kháng sinh. Phương pháp HPLC-UV/PDA <i>Determination of Tetracyclins antibiotic content HPLC-UV/PDA method</i>	Amoxicillin: 1,5	CASE.SK.0109 :2022
			Ampicillin: 1,5	
			Cloxacillin: 3	
			Penicillin G: 1,5	
			Amphenicols group: (mg/kg)	
			Chloramphenicol: 0,75	
			Florfenicol: 3	
			Thiamphenicol: 3	
			Other antibiotic: mg/kg	
			Lincomycin: 1,5	
			Ormetoprim: 0,75	
			Tiamulin: 3	
			Trimethoprim: 1,5	
10.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp HPLC-FLR <i>Determination of Ethoxyquin content HPLC-FLR method</i>	0,3 mg/kg	AOAC 996.13 CASE.SK.0058 :2022
11.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Food, Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin. Phương pháp HPLC-FLR <i>Determination of Aflatoxin content HPLC-FLR method</i> (Aflatoxin B1; Aflatoxin B2; Aflatoxin G1; Aflatoxin G2)	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 0,3 µg/kg	AOAC 990.33 CASE.SK.0018 :2022
12.		Xác định thành phần acid béo (Phụ lục 5). Phương pháp GC-FID <i>Determination composition of Fatty acids content (Appendix 5). GC-FID method</i>	0,01 %	CASE.SK.0107 :2016
13.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Food, Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin content HPLC-UV method</i>		CASE.SK.0108 :2022
		Vitamin A, D, B1, B2, B3, PP, B5, B6	0,9 mg/kg	
		Vitamin E	3 mg/kg	
		Vitamin C	0,3 mg/kg	CASE.SK.0108 :2022
		Vitamin K	1,5 mg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Veterinary medicine, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin K3 (Menadione/ Menadione sodium bisulfite). Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin K3 (Menadione/ Menadione sodium bisulfite) content. HPLC-UV method</i>	3 mg/kg	CASE.SK.0108 :2022
15.	Thực Phẩm (chế biến, nguyên liệu & phụ gia) <i>Food (process, raw material & additives)</i>	Xác định hàm lượng đường monosaccharides, disaccharides. Phương pháp GC-FID <i>Determination of monosaccharides, disaccharides content GC-FID method</i>	Sorbitol: 30 mg/kg Inositol: 30 mg/kg Lactose: 30 mg/kg Fructose: 30 mg/kg Glucose: 30 mg/kg Saccharose: 30 mg/kg	CASE.SK.0001 :2016
16.	Thực Phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Cholesterol. Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cholesterol content GC-FID method</i>	3 mg/kg	AOAC 994.10 CASE.SK.0012 :2021
17.		Xác định hàm lượng Aspartame, Acesulfam K, Saccharine, Caffein, Benzoic acid, Sorbic acid. Phương pháp HPLC-UV/PDA <i>Determination of Aspartame, Acesulfam K, Saccharine, Caffein, Benzoic acid, Sorbic acid content HPLC-UV/PDA method</i>	Acesulfam K: 6 mg/kg Saccharine: 6 mg/kg Caffein: 6 mg/kg Benzoic acid: 6 mg/kg Sorbic acid: 6 mg/kg Aspartame: 15 mg/kg	CASE.SK.0019 :2022
18.		Xác định hàm lượng Rhodamine B. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Rhodamine B content LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg	CASE.SK.0031 :2016
19.		Xác định hàm lượng Sudan I, II, III, IV. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Sudan I, II, III, IV content HPLC-UV method</i>	75 µg/kg	CASE.SK.0026 :2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Thực phẩm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Food, Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng Thiamphenicol, Florfenicol. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Thiamphenicol, Florfenicol content LC/MS/MS method</i>	0,3 µg/kg	CASE.SK.0003 :2016
21.	Thực phẩm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Food, Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng Sulfonamides. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Sulfonamides content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 15 µg/kg Sulfamethoxazole; Sulfadimethoxine; Sulfadiazine; Sulfathiazole; Sulfamethazine; Sulfamethoxypyridaz ine; Sulfaquinoxaline; Sulfaguanidine; Sulfachlorpyridazine; Sulfanilamide, Sulfacetamide; Sulfadimidine (Sulfamerazine); Sulfadoxine; Sulfamethizol; Sulfamonomethoxine; Sulfamoxole; Sulfanitran; Sulfapyridine; Sulfisoxazole	CASE.SK.0006 :2020
22.	Thực phẩm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Food, Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng Trimethoprim, Ormethoprim. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Trimethoprim, Ormethoprim content LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg	CASE.SK.0008 :2016
23.		Xác định hàm lượng β-Lactam. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of β-Lactam content. LC/MS/MS method</i>	Amoxicillin: 45 µg/kg	CASE.SK.0010 :2023
			Ampicillin: 45 µg/kg	
			Cephalexin: 150 µg/kg	
			Penicillin G: 45 µg/kg	
			Oxacillin: 45 µg/kg	
			Cloxacillin: 150 µg/kg	
			Dicloxacillin: 45 µg/kg Ceftiofur: 150 µg/kg	
Procaine penicillin: 45 µg/kg				

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng ASP (Domoic acid). Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of ASP (Domoic acid) content HPLC-UV method</i>	3 mg/kg	CASE.SK.0020 :2020
25.	Thực phẩm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Food, Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng Chloramphenicol. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol content LC/MS/MS method</i>	0,15 µg/kg	CASE.SK.0021 :2018
26.		Xác định hàm lượng Fluoroquinolone. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolone content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 1,8 µg/kg Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Enoxacin, Enrofloxacin, Flumequine, Gatifloxacin, Levofloxacin, Lomefloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxolinic acid, Sarafloxacin, Sparfloxacin	CASE.SK.0024 :2016
27.		Xác định hàm lượng Trifluralin. Phương pháp GC/MS <i>Determination of Trifluralin content GC/MS method</i>	0,9 µg/kg	CASE.SK.0030 :2016
28.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin content LC/MS/MS method</i>	9 µg/kg	CASE.SK.0055 :2016
29.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin content GC/MS method</i>	9 µg/kg	CASE.SK.0056 :2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Thực phẩm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Food, Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng Chlorpyrifos. Phương pháp GC/MS. <i>Determination of Chlorpyrifos content GC/MS method</i>	3 µg/kg	CASE.SK.0060 :2016
31.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi <i>Food, Feeding stuff</i>	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol (DON), Fumonisin, Zearalenone. Phương pháp UPLC/MS/MS <i>Determination of Fumonisin, Zearalenone content UPLC/MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> Fumonisin: 150 µg/kg Deoxynivalenol: 150 µg/kg Zearalenone: 15 µg/kg Thức ăn chăn nuôi/ <i>Feeding stuff</i> Fumonisin: 600 µg/kg Deoxynivalenol: 600 µg/kg Zearalenone: 90 µg/kg	CASE.SK.0070 :2018
32.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Feeding Stuff, Aquafeed</i>	Xác định hàm lượng Lysine, Methionine, Threonine. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Lysine, Methionine, Threonine content HPLC-UV method</i>	30 mg/kg	CASE.SK.0087 :2015 (Ref. AOAC 999.13)
33.		Xác định hàm lượng Cyanuric acid. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyanuric acid content HPLC-UV method</i>	300 mg/kg	CASE.SK.0088 :2015
34.		Xác định hàm lượng Auramine O. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC/MS/MS method</i>	150 µg/kg	CASE.SK.0105 :2015
35.		Xác định hàm lượng Tryptophan. Phương pháp IC <i>Determination of Tryptophan content IC method</i>	30 mg/kg	AOAC 988.15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Auramine O. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC/MS/MS method</i>	60 µg/kg	CASE.SK.0106 :2020
37.		Xác định hàm lượng Tryptophan. Phương pháp IC <i>Determination of Tryptophan content IC method</i>	30 mg/kg	CASE.SK.0184 :2020 (Ref. AOAC 988.15)
38.		Xác định hàm lượng Amino acid. Phương pháp IC <i>Determination of Amino acid content IC method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 30 mg/kg Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tyrosine Valine, Cystine Cystein, Taurine	CASE.SK.0183 :2020 (Ref. TCVN 8764:2012)
39.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Amino acid. Phương pháp IC <i>Determination of Amino acid content IC method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> : 30 mg/kg Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tyrosine, Valine, Cystine, Cystein, Taurine	TCVN 8764:2012 (ISO 13903:2005) AOAC 994.12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng β -Lactam. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of β-Lactam content LC/MS/MS method</i>	Amoxicillin, Penicillin G, Procaine penicillin, Benzypenicillin: 4 μ g/kg Ceftiofu, Ampicillin, Cefalexin, Cloxacillin, Dicloxacillin, Oxacillin: 15 μ g/kg	CASE.SK.0010 :2023
41.	Thực phẩm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Food, Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng Imidocarb và Tetracyclines (Tetracycline, Doxycycline, Oxytetracycline, Chlotetracycline) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Imidocarb and Tetracyclines (Tetracycline, Doxycycline, Oxytetracycline, Chlotetracycline) Content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 30 μ g/kg	CASE.SK.0007 :2018
42.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Cyanuric acid, Ammelide, Ammeline và Melamine. Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Cyanuric acid, Ammelide, Ammeline and Melamine content GC/MS/MS method</i>	Melamine: 0,3 mg/kg Cyanuric acid: 3 mg/kg Ammelide: 3 mg/kg Ammeline: 3 mg/kg	CASE.SK.0023 :2018
43.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi, thủy sản <i>Fisheries and fisheries products, Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Nitrofurans. Phương pháp LC/MS/MS (AMOZ, AOZ, AHD, SEM) <i>Determination of Nitrofurans content LC/MS/MS method (AMOZ, AOZ, AHD, SEM)</i>	thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>animal feed, aquatic feed</i> : AMOZ: 3 μ g/kg AOZ: 3 μ g/kg AHD: 3 μ g/kg SEM: 3 μ g/kg Thủy hải sản/ <i>Fisheries and fisheries products</i> : AHD: 0,3 μ g/kg AMOZ: 0,3 μ g/kg AOZ: 0,3 μ g/kg SEM: 0,3 μ g/kg	CASE.SK.0025 :2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Thực phẩm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Food, Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng Macrolides. Phương pháp LC/MS/MS (Tylosin, Lincomycin, Erythromycin, Tilmicosin, Spiramycin) <i>Determination of Macrolides content LC/MS/MS method (Tylosin, Lincomycin, Erythromycin, Tilmicosin, Spiramycin)</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> : Tylosin: 50 µg/kg Lincomycin, Erythromycin, Tilmicosin, Spiramycin: 150 µg/kg Thủy hải sản/ <i>Fisheries and fisheries products</i> : Tylosin: 50 µg/kg Lincomycin: 30 µg/kg Spiramycin: 150 µg/kg Erythromycin: 60 µg/kg	CASE.SK.0029 :2018
45.	Nguyên liệu, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Materials and Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng nhóm Coccidiostats và Virginiamycin_M1. Phương pháp UPLC/MS/MS <i>Determination of Coccidiostats and Virginiamycin_M1 content. UPLC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> Clopidol, Virginiamycin_M1, Nicarbazine, Diclazuril, Monensin, Lasalocid, Salinomycine, Narasin: 3 mg/kg	CASE.SK.0034 :2020
46.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng nhóm Coccidiostats và Virginiamycin_M1. Phương pháp UPLC/MS/MS <i>Determination of Coccidiostats and Virginiamycin_M1 content. UPLC/MS/MS method (Clopidol, Virginiamycin_M1, Nicarbazine, Diclazuril, Monensin, Lasalocid, Salinomycine, Narasin) content</i>	Sữa/ <i>Milk</i> : 3 µg/kg Khác/ <i>Other</i> : 30 µg /kg	CASE.SK.0034 :2020
47.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisheries and fisheries products</i>	Xác định hàm lượng Nitrovin. Phương pháp UPLC/MS/MS <i>Determination of Nitrovin content. UPLC/MS/MS method.</i>	30 µg/kg	CASE.SK.0035 :2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, Animal feed, Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Urea. Phương pháp GC-FID <i>Determination of Urea content. GC-FID method</i>	3 mg/kg	CASE.SK.0049 :2019
49.	Thực phẩm, dầu mỡ <i>Food, Oil</i>	Xác định hàm lượng Mixed Vitamin E. Phương pháp HPLC-FLR <i>Determination of Mixed Vitamin E content. HPLC-FLR method</i>	3 mg/kg	CASE.SK.0053 :2018
50.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng phẩm màu (Tatrazine, Allura red, Erythrosine, Ponceau 4R và Sunset yellow) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Synthesis dyes content (Tatrazine, Allura red, Erythrosine, Ponceau 4R và Sunset yellow) content HPLC-UV method</i>	15 mg/kg	CASE.SK.0061 :2022
51.	Nguyên liệu thuốc thú y <i>Veterinary medicine materials</i>	Xác định hàm lượng Colistin sulfate. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Colistin sulfate content. HPLC-UV method</i>	30 mg/kg	CASE.SK.0065 :2022
52.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng Thuốc trừ sâu (Phụ lục 1). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Pesticides (Appendix 1) content LC/MS/MS method</i>	0,15 µg/l	CASE.SK.0067 :2018
53.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D3 và Vitamin K1. Phương pháp UPLC/MS/MS <i>Determination of Vitamin D3 and Vitamin K1 content. UPLC/MS/MS method</i>	D3: 0,15 mg/kg K1: 0,3 mg/kg	CASE.SK.0068 :2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC-FLR <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLR method</i>	0,3 µg/kg	CASE.SK.0069 :2021
55.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Hoóc-môn tăng trưởng (Diethylstilbestrol, Testosterone, Hexestrol, Estradiol, Methyltestosterone, Progesterone, Dienestrol, 19-Nortestosterone, 17Alpha-Ethynylestradiol, Estriol, Trenbolone). Phương pháp GC/MS <i>Determination of Growth Hormone (Diethylstilbestrol, Testosterone, Hexestrol, Estradiol, Methyltestosterone, Progesterone, Dienestrol, 19-Nortestosterone, 17Alpha-Ethynylestradiol, Estriol, Trenbolone) content GC/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 0,03 mg/kg	CASE.SK.0075 :2018
56.	Sữa, dầu thực vật, thức ăn chăn nuôi/thức ăn thủy sản <i>Milk, oil, feeding stuff/ aquafeed</i>	Xác định hàm lượng BHA, BHT, TBHQ. Phương pháp HPLC-UV/PDA <i>Determination of BHA, BHT, TBHQ content. HPLC-UV/PDA method</i>	TBHQ: 1,5mg/kg BHA: 1,5 mg/kg BHT: 9 mg/kg	CASE.SK.0076 :2022
57.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Vitamin nhóm B (Vitamin B1, B2, B5, B6, B3). Phương pháp LC/MS <i>Determination of B group vitamins (Vitamin B1, B2, B5, B6, B3) content LC/MS method</i>	B3: 1,5 mg/kg B1, B2, B5, B6: 0,3 mg/kg	CASE.SK.0083 :2018
58.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng PCB (PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB- 153, PCB-180). Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of PCB content (PCB- 28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180) GC/MS/MS method</i>	Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal feed:</i> 25 µg/kg Thực phẩm/ <i>Food:</i> 10 µg/kg (Dầu ăn, sữa/ <i>Oil, milk:</i> 25 µg/kg)	CASE.SK.0085 :2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Sữa đặc, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Sweetened condensed milk, food materials, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Carbohydrate (Saccharose, Lactose, Glucose, Sorbitol). Phương pháp HPLC-RID <i>Determination of Carbohydrate content (Saccharose, Lactose, Glucose, Sorbitol). HPLC-RID method</i>	1,5 %	CASE.SK.0086 :2022
60.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Bacitracin và Colistin. Phương pháp UPLC/MS/MS <i>Determination of Bacitracin and Colistin content. UPLC/MS/MS method</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal, aquatic feed:</i> 6 mg/kg Thực phẩm/ <i>Food:</i> 150 µg/kg	CASE.SK.0092 :2018
61.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>health supplement</i>	Xác định hàm lượng Adenosine và Cordycepin. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Adenosine and Cordycepin content. LC/MS/MS method</i>	3 mg/kg	CASE.SK.0093 :2018
62.	Thực phẩm, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, domestic water, bottled drinking water, mineral water, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng PAHs (Acenaphthylene, Acenaphthene, Fluorene, Phenanthrene, Anthracene, Fluoranthene, Pyrene, Benzo(a)anthracene, Chrysene, Benzo(b)fluoranthene Benzo(k)fluoranthene, Benzo(a)Pyrene, Indeno(1,2,3c,d) pyrene, Dibenzo(a,h)anthracene, Benzo(g,h,i)pyrene). Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of PAHs (Acenaphthylene, Acenaphthene, Fluorene, Phenanthrene, Anthracene, Fluoranthene, Pyrene, Benzo(a)anthracene, Chrysene, Benzo(b)fluoranthene, Benzo(k)fluoranthene, Benzo(a)Pyrene, Indeno (1,2,3 c,d) pyrene, Dibenzo(a,h)anthracene, Benzo(g,h,i)pyrene) content GC/MS/MS method</i>	Nước/ <i>Water:</i> 0,5 µg/L Thực phẩm/ <i>Food:</i> 1 µg/kg Bánh, sữa/ <i>Cake, milk:</i> 2,5 µg/kg Dầu ăn/ <i>Oil:</i> 5 µg/kg	CASE.SK.0094 :2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
63.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Xác định dư lượng Thuốc trừ sâu (Phụ lục 2). Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Pesticides residue content (Appendix 2).</i> <i>GC/MS/MS method</i>	0,05 µg/L (Aldrin, BHC, Chlordane, Dieldrin, Heptachlor, Heptachlor epoxide) Còn lại/Other: 1 µg/L	CASE.SK.0096 :2019
64.		Xác định hàm lượng Acetonitriles halogen. Phương pháp GC/ECD <i>Determination of Acetonitriles halogen content</i> <i>GC/ECD method</i>	Dibromoacetonitrile: 1,0 µg/L Dichloroacetonitrile: 1,0 µg/L Trichloroacetonitrile: 1,0 µg/L	CASE.SK.0098 :2015
65.		Xác định hàm lượng Thuốc diệt cỏ và GA3 (GA3, 2,3,6-Trichlorobenzoic acid, Dicamba, Bentazone, 2,4-D, MCPA, Bromoxynil, Dicloprop, Mercoprop, Triclopyr, 2,4,5-T, Fluazifop, 2,4-DB, MCPB, Fenocrop, Haloxifop). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Herbicide pesticides and GA3 content (GA3, 2,3,6- Trichlorobenzoic acid, Dicamba, Bentazone, 2,4-D, MCPA, Bromoxynil, Dicloprop, Mercoprop, Triclopyr, 2,4,5-T, Fluazifop, 2,4-DB, MCPB, Fenocrop, Haloxifop) content</i> <i>LC/MS/MS method</i>	0,15 µg/L	CASE.SK.0099 :2018
66.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Thuốc trừ sâu phân cực (Chlormequat, Dimiazene, Diquat, Isometamidium, Paraquat). Phương pháp UPLC/MS/MS <i>Determination of Polar pesticides (Chlormequat, Dimiazene, Diquat, Isometamidium, Paraquat) content</i> <i>UPLC/MS/MS method</i>	Sữa/Milk: 0,03 mg/kg Thực phẩm/Food: 0,05 mg/kg	CASE.SK.0102 :2018
67.		Xác định dư lượng Thuốc trừ sâu (Phụ lục 3). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Pesticides residue content (Appendix 3).</i> <i>LC/MS/MS method</i>	0,01 mg/kg	CASE.SK.0114 :2017 (Ref.AOAC 2007.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Thuốc trừ sâu (Phụ lục 4). Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Pesticides residue content (Appendix 4). GC/MS/MS method</i>	0,01 mg/kg	CASE.SK.0111 :2018 (Ref.AOAC 2007.01)
69.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Cysteamine. Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Cysteamine content. GC/MS/MS method</i>	30 mg/kg	CASE.SK.0115 :2017
70.	Thịt và các sản phẩm từ thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Acepromazine và Atropin. Phương pháp UPLC/MS <i>Determination of Acepromazine and Atropine content. UPLC/MS method</i>	3 µg/kg	CASE.SK.0119 :2019
71.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Chlorpromazine, Colchicine, Azaperone, Carazolol, Fluazuron. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chlorpromazine, Colchicine, Azaperone, Carazolol, Fluazuron content. LC/MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> : 3 µg/kg Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>animal, aquatic feed</i> : 300 µg/kg	CASE.SK.0119 :2019
72.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Thuốc diệt cỏ và GA3 (2,4,5-T, 2,4,6-TBA, 2,4-D, 2,4- DB, Bentazone, Bromoxynil, Dicamba, Dicloprop, Fenocrop, Fluazifop, GA3, Haloxyfop, MCPA, MCPB, Mercoprop, Triclopyr). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of herbicides and GA3 (2,4,5-T, 2,4,6-TBA, 2,4-D, 2,4-DB, Bentazone, Bromoxynil, Dicamba, Dicloprop, Fenocrop, Fluazifop, GA3, Haloxyp, MCPA, MCPB, Mercoprop, Triclopyr). LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 0,01 mg/kg	CASE.SK.0122 :2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
73.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng thuốc thú y nhóm Benzimidazoles (Albendazole, Febantel, Fenbendazole, Flubendazole, Oxfendazole, Thiabendazole). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Benzimidazoles group Veterinary (Albendazole, Febantel, Fenbendazole, Flubendazole, Oxfendazole, Thiabendazole) content LC/MS/MS method</i>	60 µg/kg	CASE.SK.0123 :2018
74.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B12, Biotin. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Vitamin B12, Biotin content. LC/MS/MS method</i>	1 mg/kg	CASE.SK.0124 :2018
75.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D2 và D3. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Vitamin D2 and Vitamin D3 content. LC/MS/MS method</i>	0,3 mg/kg	CASE.SK.0125 :2018
76.		Xác định hàm lượng Formol. Phương pháp Headspace-GC/FID <i>Determination of Formol content. Headspace-GC/FID method</i>	1,5 mg/kg	CASE.SK.0127 :2018
77.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde. Phương pháp GC/ECD <i>Determination of Formaldehyde content. GC/ECD method</i>	300 µg /L	US EPA method 556, 1998
78.	Thịt và các sản phẩm từ thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Dexamethasone và Levamisole. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Dexamethasone and Levamisole content. LC/MS/MS method</i>	0,3 µg/kg	CASE.SK.0129 :2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
79.	Thực phẩm, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Food, domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng nhóm Phthalates (bis(2-Ethylhexyl) phthalate: DEHP, bis(2-Ethylhexyl)adipate: DEHA). Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Phthalates content (bis(2-Ethylhexyl) phthalate: DEHP, bis(2-Ethylhexyl) adipate: DEHA) content GC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 0,15 mg/kg	CASE.SK.0130 :2018
80.		Xác định hàm lượng Acrylamide. Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Acrylamide content. GC/MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> : 0,1 mg/kg Khác/ <i>Other</i> : 0,3 µg/L	CASE.SK.0131 :2018
81.	Thực phẩm, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, đất <i>Foods, domestic water, bottled drinking water, mineral water, soil</i>	Xác định hàm lượng Glyphosate, Aminomethylphosphonic acid (AMPA), Glufosinate ammonium. Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Glyphosate, Aminomethylphosphonic acid (AMPA), Glufosinate ammonium. GC/MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> : 0,2 mg/kg	CASE.SK.0135 :2018
			Nước/ <i>Water</i> : 1 µg/L	
			Đất/ <i>Soil</i> : 0,5 mg/kg	
82.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Cyclamate. Phương pháp HPLC <i>Determination of Cyclamate content. HPLC method</i>	15 mg/kg	TCVN 8472: 2010 (EN 12857: 1999)
83.		Xác định hàm lượng Patulin. Phương pháp HPLC <i>Determination of Patulin content. HPLC method</i>	40 µg/kg	AOAC 2000.02
84.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Patulin. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Patulin content. LC/MS/MS method</i>	10 µg/kg	CASE.SK.0137 :2018
85.		Xác định hàm lượng Pirlimycin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Pirlimycin content. LC/MS/MS method</i>	0,01 mg/kg	CASE.SK.0138 :2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
86.	Thực phẩm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food Fisheries and fisheries products, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Malachite green, Leucomalachite green, Crystal Violet, Leucocrystal Violet, Brilliant green Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Malachite green, Leucomalachite green, Crystal Violet, Leucocrystal Violet, Brilliant green content. LC/MS/MS method</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal feed, aquatic feed: 3 µg/kg</i> Thủy hải sản/ <i>Fisheries and fisheries products:</i> 0,3 µg/kg Thực phẩm/Food: 1,5 µg/kg	CASE.SK.0027 :2020
87.	Nước sinh hoạt, nước đóng chai, nước uống, nước khoáng <i>Domestic water, bottled water, drinking water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng Haloacetic acids (Dichloroacetic acid, Trichloroacetic acid, Monochloroacetic). Phương pháp GC/ECD <i>Determination of Haloacetic acids (Dichloroacetic acid, Trichloroacetic acid, Monochloroacetic). GC/ECD method</i>	Dichloroacetic acid: 30 µg/L Trichloroacetic acid: 30 µg/L Monochloroacetic acid: 20 µg/L	US EPA method 552.2, 1995
88.	Sữa, Thịt, Cá <i>Milk, Meat, Fish</i>	Xác định hàm lượng nhóm nitroimidazoles (Iprnidazole (IPZ), Iprnidazole-OH (IPZ-OH), Dimetridazole (DMZ), Metronidazole (MNZ), Metronidazole-OH (MNZ- OH), Tinidazole (TNZ), Ronidazole (RNZ), 2-hydroxymethyl-1-methyl-5- Nitroimidazole (HMMNI). Phương pháp LC/MS <i>Determination of nitroimidazoles (Iprnidazole (IPZ), Iprnidazole-OH (IPZ-OH), Dimetridazole (DMZ), Metronidazole (MNZ), Metronidazole- OH (MNZ-OH), Tinidazole (TNZ), Ronidazole (RNZ), 2-hydroxymethyl-1- methyl-5-Nitroimidazole (HMMNI) content LC/MS Method</i>	3 µg/kg	CASE.SK.0157 :2019
89.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Sibutramine và phenolphthalein. Phương pháp LC-MS <i>Determination of Sibutramine and phenolphthalein content. LCMS Method</i>	30 µg/kg	CASE.SK.0162 :2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
90.	Nước chấm, nước tương, bột gia vị <i>Sauce, soy, spices powder</i>	Xác định hàm lượng 3-MCPD. Phương pháp GC/MS <i>Determination of 3-MCPD content. GC/MS method.</i>	30 µg/kg	CASE.SK.0015 :2019
91.	Trà, bột ngũ cốc, gạo <i>Tea, cereal, rice</i>	Xác định hàm lượng Gamma Amino Butyric Acid (GABA). Phương pháp IC <i>Determination of Gamma Amino Butyric Acid (GABA). IC method</i>	30 mg/kg	CASE.SK.0183 :2020 (Ref. TCVN 8764:2012)
92.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng nhóm Aminoglycosides. Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of Aminoglycosides content LC/MS/MS method. (Neomycin, spectinomycin, Gentamycin, Kanamycin A (Kanamycin), Apramycin, Streptomycin, Dihydrostreptomycin)</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 100 µg/kg	CASE.SK.0189 :2020
93.	Nguyên liệu thực phẩm, bột gia vị <i>Food materials, spices powder</i>	Xác định hàm lượng Disodium-5- Inosinate (I), Disodium-5-Guanylate (G) và Monosodium Glutamate (MSG). Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Disodium-5- Inosinate (I), Disodium-5- Guanylate (G) and monosodium glutamate content. HPLC-UV method</i>	G: 30 mg/kg	CASE.SK.0074 :2018
			I: 30 mg/kg	
			MSG: 600 mg/kg	
94.	Thịt và các sản phẩm từ thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Closantel. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Closantel content. LC/MS/MS Method</i>	10 µg/kg	CASE.SK.0160 :2019
95.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định hàm lượng Guazatine. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Guazatine content. LC/MS/MS Method</i>	30 µg/kg	CASE.SK.0178 :2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
96.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng 2-MCPD esters , 3- MCPD esters và Glycidyl fatty acid esters (GEs). Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of 2-MCPD esters, 3- MCPD esters and Glycidyl fatty acid esters (GEs) content GC/MS/MS method</i>	2-MCPD esters: 25 µg/kg	AOAC 2018.03
			3-MCPD esters: 25 µg/kg	
			GEs: 15 µg/kg	
97.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Melamine, Cyanuric acid, Dicyandiamide. Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Melamine, Cyanuric acid, Dicyandiamide content. LC/MS/MS method</i>	Thực phẩm/ <i>Food</i> : 0,3 mg/kg Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>animal feed, aquatic feed</i> : 3 mg/kg	CASE.SK.0005:2021
98.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng 2-MCPD esters, 3-MCPD esters và Glycidyl fatty acid esters (GEs). Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of 2-MCPD esters, 3- MCPD esters and Glycidyl fatty acid esters (GEs) content. GC/MS/MS method</i>	2-MCPD esters: 100 µg/kg	ISO 18363-3:2017
			3-MCPD esters: 100 µg/kg	
			GEs: 100 µg/kg	
99.	Thực phẩm, bao bì dạng màng nhựa, <i>Food, film packaging</i>	Xác định hàm lượng Ethylene oxide (EO), 2-Chloroethanol (2-CE) và Ethylene oxide (tổng EO và 2-CE, qui về EO) Phương pháp GC–MS/MS. <i>Determination of Ethylene oxide (EO), 2-Chloroethanol (2-CE), and Ethylene oxide (sum of EO and 2-CE expressed as EO) GC–MS/MS method.</i>	0,02 mg/kg	CASE.SK.0210 :2021 (Ref. EURL-SRM, ver 1.1)
100.	Thịt và sản phẩm từ thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Avilamycin (as Dichloroisoevernic acid (DIA) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avilamycin (as Dichloroisoevernic acid (DIA) LC–MS/MS method.</i>	100 µg/kg	CASE.SK.0200 :2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
101.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Hoóc-môn tăng trưởng (Diethylstilbestrol, Testosterone, Hexestrol, Estradiol (beta-Estradiol), Methyltestosterone, Progesterone, Dienestrol, , Trenbolone). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Growth Hormone</i> (Diethylstilbestrol, Testosterone, Hexestrol, Estradiol (beta-Estradiol), Methyltestosterone, Progesterone, Dienestrol, Trenbolone) <i>content</i> LC-MS/MS method	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 15 µg/kg	CASE.SK.0155 :2021
102.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng Epichlorohydrin Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Epichlorohydrin</i> GC-MS/MS method	0,3 µg/L	US EPA method 8260A, 1992

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092****5. PHÒNG HỮU CƠ NÔNG SẢN THỰC PHẨM/ DEPARTMENT OF ORGANIC AND AGRIFOOD**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisheries and fisheries products</i>	Xác định độ ẩm. <i>Determination of moisture content</i>	0,1 %	TCVN 3700:1990
2.		Xác định hàm lượng axit. <i>Determination of acid content</i>		TCVN 3702:2009
3.		Xác định hàm lượng chất béo. <i>Determination of fat content</i>	0,1 %	TCVN 3703:2009
4.		Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô. <i>Determination of total nitrogen and protein content</i>	0,1 %	TCVN 3705:1990
5.		Xác định hàm lượng nitơ ammoniac. <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	3 mg/ 100g	TCVN 3706:1990 TCVN 5107:2018
6.		Xác định hàm lượng nitơ axit amin và nitơ amoniac. <i>Determination of nitrogen amino acid and nitrogen ammonia content</i>		TCVN 3707:1990
7.		Xác định hàm lượng nitơ axit amin. <i>Determination of nitrogen amino acid content</i>		TCVN 3708:1990 TCVN 5107:2018
8.		Xác định hàm lượng tro. <i>Determination of ash content</i>	0,1 %	TCVN 5105:2009
9.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt <i>Fisheries and fisheries products Meat and meat products</i>	Định lượng Nitơ và protein thô. Phương pháp đốt (Dumas) trên thiết bị FP-528. <i>Determination of Nitrogen and crude protein. Combustion method</i>	0,50 %	CASE.NS.0039 :2022 (Ref. AOAC 992.15)
10.		Xác định tổng hàm lượng nitơ bazơ bay hơi. <i>Determination of total volatile base nitrogen</i>	3 mg/100g	TCVN 9215:2012
11.		Xác định hàm lượng sulphite. <i>Determination of sulfite content</i>	6 mg/kg	CASE.NS.0010: 2022 (Ref. AOAC 962.16)
12.		Xác định hàm lượng Cl ⁻ và tính NaCl <i>Determination of Cl⁻ content and NaCl</i>	15 mg/kg	CASE.NS.0018 :2020 (Ref. AOAC 971.27)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Thịt và sản phẩm thịt <i>Fisheries and fisheries products</i> <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of Starch content</i>	0.50%	CASE.NS.0033 :2022 (Ref. AOAC 996.11)
14.		Định tính H ₂ S và NH ₃ <i>Qualitative test for hydrogen sulfide and amononia</i>	-	TCVN 3699:1990
15.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplements</i>	Xác định hàm lượng tổng chất xơ. <i>Determination of total dietary fibre content</i>	100 mg/100g	CASE.NS.0030 :2022 (Ref. AOAC 991.43)
16.		Xác định hàm lượng sulphite tính theo SO ₂ <i>Determination of sulfite content</i>	6 mg/kg	CASE.NS.0010 :2022 (Ref. AOAC 962.16)
17.		Xác định hàm lượng chất xơ hòa tan. <i>Determination of Soluble fibre content</i>	100 mg/100g	CASE.NS.0032 :2022 (Ref. AOAC 991.43)
18.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplements</i>	Xác định hàm lượng Cl ⁻ và tính NaCl. <i>Determination of Cl⁻ content and NaCl</i>	15 mg/kg	CASE.NS.0018 :2020 (Ref. AOAC 971.27) AOAC 983.14
	Phô mai <i>Cheese</i>			AOAC 983.14
19.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng nitơ ammoniac. <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	3 mg/100g	CASE.NS.0005 :2019 (Ref. TCVN 3706:1990)
20.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng polyphenols. <i>Determination of polyphenols content</i>	-	TCVN 9745-1:2013
21.	Chè, sản phẩm rau quả, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, lỏng) <i>Tea, fruit and vegetable products, health supplements (solid, liquid)</i>	Xác định hàm lượng polyphenols. <i>Determination of polyphenols content</i>	-	CASE.NS.0060 :2020 (Ref. TCVN 9745-1:2013 (ISO 14502-2:2005))
22.	Sản phẩm rau quả, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Fruit and vegetable products, health supplements (solid)</i>	Xác định hàm lượng Polysaccharide hòa tan. Phương pháp phenol-sulfuric acid. <i>Determination of soluble Polysaccharide content. Phenol-sulfuric acid method</i>	-	CASE.NS.0124:2020 (Ref. Journal of Taiwan Institute of Chemical Engeneers 44 (2013) 886-894; International Journal of Pharmaceutical sciences Vol 5, Issue 2, 2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Sản phẩm rau quả, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Fruit and vegetable products, health supplements (solid)</i>	Xác định tổng hàm lượng chất tạo màu anthocyanin (dạng monome) Phương pháp pH vi sai. <i>Determination of Anthocyanin (monomer) content. pH differential method</i>	20 mg/kg	CASE.NS.0140 :2018 (Ref. TCVN 11028:2015)
24.	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng cacbon dioxit. <i>Determination of dioxitcarbon content</i>	-	TCVN 5563:2009
25.	Nước giải khát có gas <i>Gaseous beverage</i>	Xác định hàm lượng cacbon dioxit. <i>Determination of dioxitcarbon content</i>	-	CASE.NS.0040 :2019 (Ref. TCVN 5563:2009)
26.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals products</i>	Xác định độ ẩm, giảm khối lượng khi sấy, chất khô. Phương pháp sấy. <i>Determination of moisture, loss on drying, total solid content Drying method</i>	-	ISO 712:2009
	Thực phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng dầu) <i>Foods, Health foods (oil)</i>		-	CASE.NS.0135 :2022 (Ref. FAO 14/7 p.206, 1986; TCVN 6120:2018)
	Thực phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Foods, health food</i>		-	CASE.NS.0007 :2022 (Ref. FAO 14/7 p.205, 1986)
	Sản phẩm đóng hộp (lon, chai) <i>Canned products</i>		-	TCVN 4415:1987
	Đường <i>Sugar</i>		-	TCVN 6332:2010 (GS/2/1/3-15:2005) TCVN 8135:2009 (ISO 1442:1997)
	Cà phê <i>Coffee</i>		-	TCVN 7035:2002
	Kẹo <i>Candy</i>		-	TCVN 4069:2009
	Ngô <i>Corn</i>		-	TCVN 4846:1989 (ISO 6540:1980)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Sản phẩm ong <i>Bee products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khúc xạ <i>Determination of water content Refraction method</i>	-	TCVN 5263:1990
	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định độ ẩm, chất khô. Phương pháp lôi cuốn. <i>Determination of moisture Distillation method</i>	-	AOAC 986.21
			-	TCVN 7040:2002
	Dầu mỡ động thực vật Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản (Dạng dầu) <i>Animal and vegetable fats and oils</i> <i>Animal feed and aquatic feed (oils)</i>	Xác định độ ẩm, chất khô. Phương pháp lôi cuốn. <i>Determination of moisture Distillation method</i>	-	TCVN 6118:1996 (ISO 934:1980)
	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food health supplements</i>		-	CASE.NS.0135 :2022 (Ref. FAO 14/7 p.206, 1986)
27.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and pulses</i>	Xác định hàm lượng tro. <i>Determination of ash content</i>	-	AOAC 923.03
			-	TCVN 8124:2009 (ISO 2171:2007)
	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplements</i>		-	CASE.NS.0090 :2022 (Ref. FAO 14/7 p.228, 1986)
	Gia vị <i>Spices</i>		-	TCVN 7038:2002
	Kẹo <i>Candy</i>		-	TCVN 4070:2009
	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>		-	AOAC 945.46
	Chè và sản phẩm chè <i>Tea and tea products</i>		-	TCVN 5611:2007
	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		-	TCVN 7142:2002 (ISO 936:1998)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng dầu) <i>Food, health supplements (oil)</i>	Xác định trị số Peroxit <i>Determination of peroxit value</i>	0,06 meq/kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
				TCVN 9532:2012 (ISO 27107:2008)
29.		Xác định trị số axit và độ axit. <i>Determination of acid value and acidity</i>	0,02 mgKOH/g	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
30.	Dầu mỡ động thực vật Thịt và sản phẩm thịt <i>Animal and vegetable fats and oils Meat and meat products</i>	Phản ứng Kreiss. <i>Kreiss respond</i>	-	CASE.NS.0109.2 018 (KNLTTP trang 213-214, 1991)
31.	Cacao và sản phẩm cacao (bánh) <i>Cacao and cacao products (cake)</i>	Xác định hàm lượng Lecithin. <i>Determination of lecithin content</i>	-	CASE.NS.0037:2 022 (Ref. AOAC 949.07, AOAC 923.07)
32.	Gia vị, và thảo mộc <i>Spices, Condiment and Herbs</i>	Xác định hàm lượng dầu dễ bay hơi. Phương pháp chưng cất bằng hơi nước. <i>Determination of volatile oils content. Steam distillation method</i>	-	TCVN 7039:2013 (ISO 6571:2008)
33.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplements</i>	Xác định hàm lượng chất béo (chất béo tự do và hàm lượng chất béo tổng) <i>Determination of fat content (free fat and total fat content)</i>	0,05 %	CASE.NS.0008:2 021 (FAO 14/7 p.212, 1986 CASE.NS.0031:2 022 (FAO 14/7 p.214, 1986)
	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>			TCVN 8137:2009 TCVN 8136:2009
34.	Thực phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food health supplements</i>	Xác định hàm lượng protein thô. <i>Determination of crude protein content</i>	0,06 %	CASE.NS.0009:2 021 (FAO 14/7 p.221-223 1986
				TCVN 8125:2015 (ISO 20483:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Thực phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Food health supplements	Xác định tỷ trọng, khối lượng riêng. <i>Determination of specific gravity and density</i>	-	CASE.NS.0080 :2022
36.		Xác định chỉ số khúc xạ và độ Brix. <i>Determination of Refractive index and Brix</i>	Brix: 1 %	CASE.NS.0020 :2022 AOAC 932.14)
37.		Xác định độ axit. <i>Determination of acidity</i>	-	TCVN 5483:2007 (ISO 750:1998) TCVN 3702:2009 TCVN 4589:1988
38.		Định lượng Nitơ và tính protein thô. Phương pháp đốt (Dumas) trên thiết bị FP-528 <i>Determination of Nitrogen and crude protein. Combustion method</i>	Nitơ: 0,1%	CASE.NS.0039 :2022 (Ref. AOAC 992.23)
				CASE.NS.0039 :2022 (Ref. AOAC 992.15)
				TCVN 8133-1:2009 (ISO 16634-1:2008)
				TCVN 8133-2:2009 (ISO 16634-1:2008)
39.		Xác định hàm lượng tinh bột. <i>Determination of Starch content</i>	0,5 %	CASE.NS.0033 :2022 (Ref. AOAC 996.11)
40.	Xác định khả năng khử và đương lượng Dextrose (DE). Phương pháp chuẩn độ hằng số LANE và EYNON. <i>Determination of dextrose equivalent (DE). LANE and EYNON constant titration method</i>	-	TCVN 10376:2014 (ISO 5377:1981)	
41.	Phương pháp xác định đường tổng số, đường khử. <i>Determination of total sugar, reducing sugar content</i>	-	CASE.NE.0067 :2019 (Ref. TCVN 4594:1988)	
42.	Độ hộp Canned foods	Phương pháp xác định đường tổng số, đường khử. <i>Determination of total sugar, reducing sugar content</i>	-	TCVN 4594:1988

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43.	Sản phẩm thủy phân tinh bột (đường, sirup, mạch nha, maltosedextrin) <i>Products of starch hydrolysis (sugar, syrup, malt, maltosedextrin)</i>	Xác định khả năng khử và đương lượng Dextrose (DE). Phương pháp chuẩn độ hằng số LANE và EYNON. <i>Determination of dextrose equivalent (DE). LANE and EYNON constant titration method</i>	-	TCVN 10376:2014 (ISO 5377:1981)
44.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số. <i>Determination of total sugar content</i>		TCVN 4074:2009
45.		Xác định hàm lượng đường khử. <i>Determination of reducing sugar content</i>	-	TCVN 4075:2009
46.	Rượu <i>Wine</i>	Xác định độ axit tổng số, axit cố định, axit bay hơi. <i>Determination of total, non-volatile and volatile acidity</i>	-	TCVN 8012:2009
47.	Bia, Nước giải khát <i>Beer Drinkings</i>	Xác định độ axit tổng <i>Determination of total, non-volatile and volatile acidity</i>	-	TCVN 5564:2009
48.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products Fisheries and fisheries products.</i>	Xác định pH. <i>Determination of pH</i>	-	TCVN 4835:2002
	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food health supplements</i>			TCVN 10035:2013
	Nước rau quả <i>Fruit and vegetable products</i>			CASE.NS.0072 :2022
	Sản phẩm cacao <i>Cacao products</i>			AOAC 981.12
				TCVN 8907:2011
				TCVN 10728:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	Sản phẩm rau quả <i>Fruit and vegetable products</i>			TCVN 7806:2007
49.	Thực phẩm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food health supplements</i>	Xác định hoạt độ nước (aw). <i>Determination of water activity</i>	-	TCVN 12758:2019 (ISO 18787:2017)
50.	Sản phẩm đóng hộp (lon, chai) <i>Canned products</i>		-	AOAC 978.18
51.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Animal feed, Aquatic feed</i>		-	TCVN 8130:2009 (ISO 21807:2004)
52.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định trị số I-ốt. <i>Determination of Iodine value</i>	0.04 g Iod/ 100g	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)
53.		Xác định trị số Peroxit. <i>Determination of peroxit value</i>	0.06 meq/kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017) TCVN 9532:2012 (ISO 27107:2008)
54.		Xác định chỉ số xà phòng. <i>Determination of saponifications value</i>	5 mg KOH/g	TCVN 6126:2015
55.		Xác định hàm lượng ẩm và chất bay hơi. Phương pháp sấy. <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	-	TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
		Xác định hàm lượng độ ẩm. Phương pháp Karl Fischer. <i>Determination of moisture content. Karl Fischer method</i>	-	TCVN 10109:2013
56.		Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp lôi cuốn. <i>Determination of moisture content Distillation method</i>	-	TCVN 6118:1996
57.		Xác định trị số axit và độ axit. <i>Determination of acid value and acidity</i>	0,02 mgKOH/g	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58.		Xác định điểm chảy trượt. <i>Determination of slip melting point</i>	-	TCVN 6119:2007 (ISO 6321:2002)
59.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định tỷ trọng, khối lượng riêng. <i>Determination of specific gravity and density</i>	-	CASE.NS.0080 :2022
60.		Xác định chỉ số khúc xạ. <i>Determination of Refractive index and Brix</i>	-	CASE.NS.0020 :2022 AOAC 921.08 TCVN 2640:2019
61.		Xác định hàm lượng chất không xà phòng Phương pháp chiết bằng hexan. <i>Determination of unsaponification matter Hexane extraction method</i>	-	TCVN 10480:2014
62.		Xác định hàm lượng xà phòng. <i>Determination of savon content</i>	-	AOCS Cc 17-95, 2017
63.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (sản phẩm đậu tương) <i>Feed animal material (soybean products)</i>	Xác định hoạt độ Urê. <i>Determination of ure activity</i>	0.03 mg N/g 30°C/ phút/minutes	TCVN 4847:1989 (ISO 5506-1988)
64.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (khô dầu) <i>Animal feed material (Oilseed residues)</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy. <i>Determination of moisture and volatile matter content Drying method</i>	-	TCVN 4801:1989
65.	Hạt có dầu <i>Oil seeds</i>		-	TCVN 8949:2011
66.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản (dạng dầu) <i>Animal feed, aquatic feed (oil)</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp lôi cuốn. <i>Determination of moisture content Distillation method</i>	-	TCVN 6118:1996
67.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy. <i>Determination of moisture and volatile matter content Drying method</i>	-	TCVN 4326:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.		Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer. <i>Determination of water content. Karl Fischer method</i>	-	TCVN 10109:2013 (ISO 8534:2008) TCVN 11200:2016
69.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng axit. <i>Determination of acid content</i>	-	CASE.NS.0002 :2019 (Ref. TCVN 3702:2009)
70.		Xác định hàm lượng xơ thô. <i>Determination of crude fibre content</i>	-	TCVN 4329:2007
71.		Xác định hàm lượng chất béo. <i>Determination of crude fat content</i>	-	TCVN 4331:2001
72.		Định lượng Nitơ và tính protein thô. Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of Nitrogen and crude protein. Kjeldahl method</i>	-	TCVN 4328-1:2007
73.		Xác định hàm lượng protein bị phân hủy bằng dung dịch men pepsin (đạm tiêu hóa). <i>Determination of Pepsin Digestibility of Protein content</i>	1,0 %	CASE.NS.0017 :2021 (Ref. AOAC 971.09)
74.		Xác định hàm lượng tổng nitơ bazơ bay hơi. <i>Determination of total volatile base nitrogen content</i>	-	TCVN 10326:2014
75.		Xác định hàm lượng đường tổng. <i>Determination of total sugar</i>	-	TCVN 10327:2014
76.		Xác định hàm lượng nitơ ammoniac. <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	3 mg/100g	TCVN 3706:1990
77.		Xác định hàm lượng xơ trung tính <i>Determination of neutral fibre content</i>	-	CASE.NS.0021 :2019 (Ref. ANKOM Technology Method)
78.		Xác định hàm lượng xơ thô. <i>Determination of crude fibre content</i>	-	CASE.NS.0022 :2021 (Ref. ANKOM

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
				Technology Method)
79.	Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng xơ axit <i>Determination of acid fibre content</i>	-	CASE.NS.0023 :2019 (ANKOM Technology Method)
80.		Xác định độ axit béo. <i>Determination of fat acidity</i>	-	ISO 7305:1998 E
81.		Xác định hoạt độ phytaza. <i>Determination of phytase activity</i>	0,06 U/g	TCVN 8678:2011 (ISO 30024:2009)
82.		Định lượng Nitơ và protein thô. Phương pháp đốt (Dumas) trên thiết bị FP-528. <i>Determination of Nitrogen and crude protein. Combustion method</i>	0,5 %	AOAC 990.03
83.		Xác định hàm lượng Cl ⁻ và tính NaCl. <i>Determination of Cl⁻ and NaCl</i>	-	CASE.NS.0018 :2020 (Ref. AOAC 969.10)
84.		Xác định hàm lượng tinh bột. <i>Determination of Starch content</i>	0,5 %	CASE.NS.0033 :2022 (Ref. AOAC 996.11)
85.		Xác định hàm lượng β -Glucan <i>Determination of β-Glucan content</i>	-	CASE.NS.0244 :2022 (Ref. K-EBHLG)
86.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Định lượng Nitơ và tính protein thô. Phương pháp đốt (Dumas) trên thiết bị FP-528 <i>Determination of Nitrogen and crude protein. Combustion method</i>	-	TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002)
87.		Định lượng Nitơ và tính protein thô. Phương pháp Kjeldahl. <i>Determination of Nitrogen and crude protein. Kjeldahl method</i>	-	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968 1:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
88.		Xác định độ ẩm, giảm khối lượng khi sấy, chất khô. <i>Determination of moisture in dried milk</i>	0,1 %	AOAC 927.05 TCVN 7729:2007 TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010) TCVN 8082:2013 (ISO 3731:2010)
89.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Phương pháp xác định đường tổng số. <i>Determination of total sugar content</i>	-	CASE.NE.0067 :2019 (Ref. TCVN 4594:1988)
90.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	-	TCVN 6508:2011 TCVN 7084:2010 TCVN 6688-1:2007 TCVN 6688-3:2007
91.		Xác định hàm lượng chất béo tự do <i>Determination of free fat content</i>	-	GEA Niro Method No. A10a, 2005
92.		Xác định độ axit chuẩn độ <i>Determination of acidity</i>	-	TCVN 8079:2013
				AOAC 947.05
93.		Xác định độ cặn dơ <i>Determination of Scorched particle</i>	-	GEA Niro Method No. A4a, 2006
94.		Phát hiện hoạt độ phosphataza – Hiệu quả thanh trùng <i>Determination phosphataza activity – Effective pasteurization</i>	-	TCVN 8111:2009 (ISO 6090:2004)
				TCVN 5860:2019
95.		Xác định hàm lượng Lecithin <i>Determination of lecithin content</i>	0.02%	CASE.NS.0037:2022 (Ref. AOAC 949.07 & AOAC 923.07)
96.		Xác định chỉ số không hòa tan <i>Determination of insoluble index</i>	-	TCVN 6511:2007 (ISO 8156:2005)
97.		Xác định hàm lượng chất xơ hòa tan <i>Determination of Soluble fibre content</i>	100 mg/100g	CASE.NS.0032:2022 (Ref. AOAC 991.43)
		Xác định hàm lượng tổng chất xơ <i>Determination of total dietary fibre content</i>	100 mg/100g	CASE.NS.0030:2022 (Ref. AOAC 991.43)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
98.		Xác định tỷ trọng, khối lượng riêng <i>Determination of specific gravity and density</i>	-	TCVN 7405:2018
99.		Xác định hàm lượng Cl- và tính NaCl. <i>Determination of Cl-and NaCl</i>	-	CASE.NS.0018.2 020 (Ref. AOAC 986.26)
100.	Phô mai <i>Cheese</i>	Xác định độ ẩm, giảm khối lượng khi sấy, chất khô. <i>Determination of moisture in dried milk</i>	-	TCVN 8174:2009 (ISO 5534:2004)
101.	Thực bảo vệ sức khỏe <i>health supplements</i>	Xác định hàm lượng β-Glucan <i>Determination of β-Glucan content</i>	-	CASE.NS.0244 :2022 (Ref. K-EBHLG)
102.	Hóa chất (Phụ gia thực phẩm) <i>Chemicals (Food additives)</i>	Xác định độ ẩm, giảm khối lượng khi làm khô, chất khô <i>Determination of loss on drying content</i>	-	TCVN 8900-1:2012
				TCVN 8900-2:2012
				QCVN 4-10:2010/BYT Phụ lục/appendix 19 CASE.NS.0075 :2022 (Ref. BP Method 2.2.32; USP Method 731, 921)
103.		Xác định hàm lượng tro, mất khi nung <i>Determination of ash content, loss on ignition</i>	-	TCVN 8900-2:2012
104.		Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô <i>Determination of crude protein content</i>	-	JECFA Monograph 1 Vol.4, 2006 TCVN 8900-3:2012
105.		Định lượng Nitơ . Phương pháp đốt (Dumas) trên thiết bị FP-528 <i>Determination of Nitrogen Combustion method</i>	-	CASE.NS.0039 :2022 (Ref. AOAC 993.13)
106.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	-	CASE.NS.0072 :2022
				CASE.NS.0073 :2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
107.	Hóa chất (Phụ gia thực phẩm) <i>Chemicals (Food additives)</i>	Xác định hàm lượng sulphite <i>Determination of sulfite content</i>	-	CASE.NS.0155 :2018 (Ref. DĐVN V)
	Sản phẩm tinh bột <i>Starch products</i>			QCVN 4-18:2011/BYT
108.	Hóa chất (Phụ gia thực phẩm) <i>Chemicals (Food additives)</i>	Xác định tỷ trọng, khối lượng riêng <i>Determination of specific gravity and density</i>	-	CASE.NS.0080 :2022 (Ref. Application of Density/specific gravity meter DA-505)
109.		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of Refractive index</i>	-	CASE.NS.0020 :2022 (Ref. Refractometer RA-620/RA-600 Operation Manual KEM KYOTO ELECTRONICS)
110.		Xác định độ ẩm. Phương pháp Karl Fischer. <i>Determination of moisture content. Karl Fischer method</i>	-	CASE.NS.0075 :2022 (Ref. BP Method 2.2.32; USP Method 731, 921)
111.	Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of water content (moisture content)</i>	-	TCVN 5815:2018
112.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content. Kjeldahl method</i>	-	TCVN 5815:2018
113.	Phân DAP <i>Diamonium phosphates</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of water content (moisture content) Drying method</i>	-	TCVN 8856:2012
114.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content. Kjeldahl method</i>	-	TCVN 8856:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
115.	Phân bón hữu cơ <i>Organic Fertilizers</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content</i> <i>Drying method</i>	-	TCVN 9297:2012
116.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content.</i> <i>Kjeldahl method</i>	-	TCVN 8557:2010
117.	Phân Urê <i>Ure Fertilizers</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content</i> <i>Drying method</i>	-	TCVN 2620:2014
118.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total nitrogen content.</i> <i>Kjeldahl method</i>	-	TCVN 2620:2014
119.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	-	TCVN 13263-9:2020
120.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp đốt (Dumas) trên thiết bị FP-528 <i>Determination of Nitrogen content</i> <i>Combustion method</i>	0,5 %	CASE.NS.0039 :2022 (Ref. AOAC 993.13)
121.		Xác định độ ẩm. Phương pháp Karl Fischer. <i>Determination of moisture content.</i> <i>Karl Fischer method</i>	-	AOAC 972.01
122.		Xác định tỷ trọng, khối lượng riêng <i>Determination of specific gravity and density</i>	-	CASE.NS.0080 :2022 TCVN 13263-10:2020
123.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic <i>Determination of humic acid and fulvic acid</i>	-	TCVN 8561:2010
124.		Xác định hàm lượng Nitơ hữu hiệu <i>Determination of effective nitrogen content</i>	-	TCVN 9295:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
125.	Nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Wastewater, surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt (dạng anion) <i>Determination of surfactant content (anion)</i>	0,75 mg/L	TCVN 6336:1998 (ASTM D 2330:1988)
			0,06 mg/L	TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996)

Ghi chú/Note:

- BYT: Bộ Y tế
- BP: *British Pharmacopoeia*
- QĐ: Quyết định
- CASE.: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- ĐĐVN: Dược điển Việt Nam/ *Vietnam Pharmacopoeia*
- ISO: *International Standards Organization*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- AOAC: *the Association of Official Agricultural Chemists*
- LOD: *Limit of detection*
- MPN: *Most probable number*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- JECFA: *The Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives*
- USP: *United States Pharmacopoeia*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**⁽¹⁾**Phụ lục danh mục hàm lượng Thuốc trừ sâu trong nước-CASE.SK.0067/*****Appendix of Determination of Pesticides in water-CASE.SK.0067***

STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item
1.	Acibenzolar-S-methyl	54	Diflubenzuron	107	Indoxacarb	160	Propoxur
2.	Aldicarb-sulfone	55	Dimethoate	108	Ipconazole	161	Prothioconazole
3.	Carbofuran-3-hydroxy	56	Dimethomorph	109	Iprovalicarb	162	Pymetrozine
4.	Carfentrazone-ethyl	57	Dimoxystrobin	110	Isocarbophos	163	Pyracarbolid
5.	Emamectin-benzoate	58	Diniconazole	111	Isoprocab	164	Pyraclostrobin
6.	Kresoxim-methyl	59	Dinotefuran	112	Isoproturon	165	Pyridaben
7.	Thiophanate-methyl	60	Dioxacarb	113	Ivermectin	166	Pyrimethanil
8.	Abamectin	61	Diuron	114	Linuron	167	Pyriproxyfen
9.	Acephate	62	Doramectin	115	Lufenuron	168	Quinoxifen
10.	Acetamiprid	63	Epoxiconazole	116	Mandipropamid	169	Rotenone
11.	Aldicarb sulfoxide	64	Eprinomectin	117	Mefenacet	170	Secbumeton
12.	Aldicarb	65	Etaconazole	118	MUS EPAnipyrin	171	Siduron
13.	Ametryn	66	Ethiofencarb	119	Mepronil	172	Simazine
14.	Aminocarb	67	Ethiprole	120	Metaflumizone	173	Simetryn
15.	Amitraz	68	Ethirimol	121	Metalaxyl	174	Spinetoram
16.	Atrazine	69	Ethofumesate	122	Metconazole	175	Spinosad
17.	Avermectin	70	Etoxazole	123	Methabenzthiazuron	176	Spirodiclofen
18.	Azoxystrobin	71	Famoxadone	124	Methamidophos	177	Spiromesifen
19.	Benalaxyl	72	Fenamidone	125	Methiocarb	178	Spirotetramat
20.	Bendiocarb	73	Fenarimol	126	Methomyl	179	Spiroxamine
21.	Benzoximate	74	Fenazaquin	127	Methoprottryne	180	Sulfentrazone
22.	Bifenazate	75	Fenbuconazole	128	Methoxyfenozide	181	Tebuconazole
23.	Bitertanol	76	Fenhexamid	129	Metobromuron	182	Tebufenozide
24.	Boscalid	77	Fenobucarb	130	Metribuzin	183	Tebufenpyrad
25.	Bromucanazole	78	Fenoxycarb	131	Mevinphos	184	Tebuthiuron
26.	Bupirimate	79	Fenpropimorph	132	Mexacarbate	185	Teflubenzuron
27.	Buprofezin	80	Fenpyroximat	133	Monocrotophos	186	Temephos
28.	Butafenacil	81	Fenuron	134	Monolinuron	187	Terbumeton
29.	Butocarboxim	82	Fipronil	135	Moxidectin	188	Terbutryn
30.	Butoxycarboxim	83	Flonicamid	136	Myclobutanil	189	Tetraconazole
31.	Carbaryl	84	Fluazinam	137	Neburon	190	Thiabendazole
32.	Carbendazim	85	Flubendiamide	138	Nitenpyram	191	Thiacloprid
33.	Carbetamide	86	Fludioxonil	139	Novaluron	192	Thiamethoxam
34.	Carbofuran	87	Flufenacet	140	Nuarimol	193	Thidiazuron
35.	Carboxin	88	Flufenoxuron	141	Omethoate	194	Thiobencarb

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

36.	Chlorantraniliprole	89	Fluometuron	142	Oxadixyl	195	Thiofanox
37.	Chlorfluazuron	90	Fluoxastrobin	143	Oxamyl	196	Triadimefon
38.	Chlorotoluron	91	Fluquinconazole	144	Paclobutrazol	197	Triadimenol
39.	Chloroxuron	92	Flusilazole	145	Penconazole	198	Trichlorfon
40.	Clethodim	93	Flutolanil	146	Pencycuron	199	Tricyclazole
41.	Clofentezine	94	Flutriafol	147	Phemedipham	200	Trifloxystrobin
42.	Clothianidin	95	Forchlorfenuron	148	Phoxim	201	Triflumizole
43.	Cyazofamid	96	Formetanate HCl	149	Picoxystrobin	202	Triflumuron
44.	Cycluron	97	Fuberidazole	150	Piperonyl butoxide	203	Triticonazole
45.	Cymoxanil	98	Furalaxyl	151	Pirimicarb	204	Vamidotion
46.	Cyproconazole	99	Furathiocarb	152	Prochloraz	205	Zoxamide
47.	Cyprodinil	100	Halofenozide	153	Promecarb	206	Atrazine
48.	Cyromazine	101	Hexaconazole	154	Prometon	207	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine
49.	Desmedipham	102	Hexaflumuron	155	Prometryn	208	Atrazine-desethyl
50.	Diclobutrazol	103	Hexythiazox	156	Propamocarb	209	Atrazine-desisopropyl
51.	Dicrotophos	104	Hydramethylnon	157	Propargite	210	Atrazine-desethyl-desisopropyl
52.	Diethofencarb	105	Imazalil	158	Propham	211	Hydroxyatrazine/ Atrazine-2-hydroxy
53.	Difenoconazole	106	Imidacloprid	159	Propiconazole	212	Cyanazine

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

⁽²⁾Phụ lục danh mục hàm lượng Thuốc trừ sâu trong nước-CASE.SK.0096/

Appendix of Determination of Pesticides in water-CASE.SK.0096

STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item
1	2,4'-Methoxychlor	58	DDT, o,p'-	115	Fonofos	172	Phosmet
2	2-Phenylphenol	59	DDT, p,p'-	116	Heptachlor	173	Phosphamidon
3	4,4'-Methoxychlor olefin	60	Deltamethrin	117	Heptachlor epoxide	174	Piperonyl butoxide
4	Acephate	61	Diafenthiuron	118	Hexachlorobenzene	175	Pirimiphos-ethyl
5	Acetochlor	62	Diallate	119	Hexachlorobutadien	176	Pirimiphos-methyl
6	Acrinathrin	63	Diazinon	120	Hexaconazole	177	Pretilachlor
7	Alachlor	64	Dichlofluanid	121	Hexazinone	178	Prochloraz
8	Aldrin	65	Dichloroaniline, 3,4'-	122	Iodofenfos	179	Procymidone
9	Allidochlor	66	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	123	Iprodione	180	Prodiamine
10	Ametryn	67	Dichlorvos	124	Isazophos	181	Profenofos
12	Atrazine	69	Dicloran	126	Isopropalin	183	Propachlor
13	Azinphos-ethyl	70	Dicofol	127	Isoprothiolane	184	Propanil
14	Azinphos-methyl	71	Dieldrin	128	Lenacil	185	Propargite
15	Benfluralin	72	Difenoconazole	129	Leptophos	186	Propiconazole
16	BHC	73	Diiflubenzuron	130	Lindan-D6	187	Propisochlor
17	Bifenthrin	74	Dimethachlor	131	Linuron	188	Propyzamide
18	Bioallethrin	75	Dimethipin	132	Malathion	189	Prothiofos
19	Biphenyl	76	Dimethoate	133	Metalaxyl	190	Pyraclofos
20	Bromfenvinphos	77	Diphenamid	134	Metazachlor	191	Pyrazophos
21	Bromfenvinphos-methyl	78	Diphenylamine	135	Methacrifos	192	Pyridaben
22	Bromophos methyl	79	Disulfoton	136	Methamidophos	193	Pyridaphenthion
23	Bromophos-ethyl	80	Edifenphos	137	Methidathion	194	Pyrimethanil
24	Bromopropylate	81	Endosulfan ether	138	Methoxychlor	195	Pyriproxyfen
25	Bupirimate	82	Endosulfan I	139	Methyl parathion	196	Quinalphos
26	Buprofezin	83	Endosulfan II	140	Metolachlor	197	Quintozone
27	Butachlor	84	Endosulfan sulfate	141	Mevinphos	198	Resmethrin
28	Cadusafos	85	Endrin	142	MGK 264	199	Simazine
29	Captan	86	Endrin aldehyde	143	Mirex	200	Sulfotep
30	Carbophenothion	87	Endrin ketone	144	Molinate	201	Sulprofos
31	Carfentrazone ethyl	88	EPN	145	Monocrotophos	202	tau-Fluvalinate
32	Chlorbenside	89	Ethalfuralin	146	Myclobutanil	203	Tebuconazole

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item
33	Chlordane_Cis	90	Ethion	147	N-(2;4-Dimethylphenyl)formamide	204	Tebufenpyrad
34	Chlordane-Trans	91	Ethoprofos	148	Naled	205	Tecnazene
35	Chlorfenapyr	92	Ethylan	149	Nitralin	206	Tefluthrin
36	Chlorfenson	93	Etofenprox	150	Nitrofen	207	Terbacil
37	Chlorfenvinphos	94	Etridazole	151	Nonachlor, cis-	208	Terbufos
38	Chlorobenzilate	95	Fenamiphos	152	Nonachlor, trans-	209	Terbutylazine
39	Chloroneb	96	Fenarimol	153	Norflurazon	210	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-
40	Chlorothalonil	97	Fenbuconazole	154	Omethoate	211	Tetrachlorvinphos
41	Chlorpropham	98	Fenchlorphos	155	Oxadiazon	212	Tetradifon
42	Chlorpyrifos	99	Fenitrothion	156	Oxyfluorfen	213	Tetrahydrophthalimide
43	Chlorpyrifos-methyl	100	Fenpropathrin	157	Paclobutrazol	214	Tetramethrin
44	Chlorthal-dimethyl	101	Fenson	158	Parathion	215	Tolclofos-methyl
45	Chlorthiophos	102	Fenthion	159	Pebulate	216	Tolyfluanid
46	Chlozolate	103	Fenvalerate	160	Penconazole	217	Transfluthrin
47	Clomazone	104	Fipronil	161	Pendimethalin	218	Triadimefon
48	Coumaphos	105	Fluazifop-P-butyl	162	Pentachloroaniline	219	Triadimenol
49	Cycloate	106	Fluchloralin	163	Pentachloroanisole	220	Triallate
50	Cyfluthrin	107	Flucythrinate	164	Pentachlorobenzene	221	Triazophos
51	Cyhalothrin	108	Fludioxonil	165	Pentachlorobenzonitrile	222	Trichlorfon
52	Cypermethrin	109	Fluquinconazole	166	Pentachlorothioanisole	223	Tricyclazole
53	Cyprodinil	110	Fluridone	167	Permethrin	224	Trifloxystrobin
54	DDD, o,p'-	111	Flusilazole	168	Phenothrin	225	Triflumizole
55	DDD, p,p'-	112	Flutolanil	169	Phenthoate	226	Trifluralin
56	DDE, o,p'-	113	Flutriafol	170	Phorate	227	Vinclozolin
57	DDE, p,p'-	114	Folpet	171	Phosalone		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092****⁽³⁾Phụ lục danh mục hàm lượng Thuốc trừ sâu trong thực phẩm-CASE.SK.0114/*****Appendix of Determination of Pesticides in Food-CASE.SK.0114***

STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item
1.	Acibenzolar-S-methyl	53	Difenoconazole	105	Imazalil	157	Propargite
2.	Aldicarb-sulfone	54	Diiflubenzuron	106	Imidacloprid	158	Propham
3.	Carbofuran-3-hydroxy	55	Dimethoate	107	Indoxacarb	159	Propiconazole
4.	Carfentrazone-ethyl	56	Dimethomorph	108	Ipconazole	160	Propoxur
5.	Emamectin-benzoate	57	Dimoxystrobin	109	Iprovalicarb	161	Prothioconazole
6.	Kresoxim-methyl	58	Diniconazole	110	Isocarbophos	162	Pymetrozine
7.	Thiophanate-methyl	59	Dinotefuran	111	Isoprocab	163	Pyracarbolid
8.	Abamectin	60	Dioxacarb	112	Isoproturon	164	Pyraclostrobin
9.	Acephate	61	Diuron	113	Ivermectin	165	Pyridaben
10.	Acetamiprid	62	Doramectin	114	Linuron	166	Pyrimethanil
11.	Aldicarb sulfoxide	63	Epoxiconazole	115	Lufenuron	167	Pyriproxyfen
12.	Aldicarb	64	Eprinomectin	116	Mandipropamid	168	Quinoxifen
13.	Ametryn	65	Etaconazole	117	Mefenacet	169	Rotenone
14.	Aminocarb	66	Ethiofencarb	118	MUS EPAnipyrin	170	Secbumeton
15.	Amitraz	67	Ethiprole	119	Mepronil	171	Siduron
16.	Atrazine	68	Ethirimol	120	Metaflumizone	172	Simazine
17.	Avermectin	69	Ethofumesate	121	Metalaxyl	173	Simetryn
18.	Azoxystrobin	70	Etioazole	122	Metconazole	174	Spinetoram
19.	Benalaxyl	71	Famoxadone	123	Methabenzthiazuron	175	Spinosad
20.	Bendiocarb	72	Fenamidon	124	Methamidophos	176	Spirodiclofen
21.	Benzoximate	73	Fenarimol	125	Methiocarb	177	Spiromesifen
22.	Bifenazate	74	Fenazaquin	126	Methomyl	178	Spirotetramat
23.	Bitertanol	75	Fenbuconazole	127	Methoprotrotryne	179	Spiroxamine
24.	Boscalid	76	Fenhexamid	128	Methoxyfenozide	180	Sulfentrazone
25.	Bromucanazole	77	Fenobucarb	129	Metobromuron	181	Tebuconazole
26.	Bupirimate	78	Fenoxycarb	130	Metribuzin	182	Tebufenozide
27.	Buprofezin	79	Fenpropimorph	131	Mevinphos	183	Tebufenpyrad
28.	Butafenacil	80	Fenpyroximat	132	Mexacarbate	184	Tebuthiuron
29.	Butocarboxim	81	Fenuron	133	Monocrotophos	185	Teflubenzuron
30.	Butoxycarboxim	82	Fipronil	134	Monolinuron	186	Temephos
31.	Carbaryl	83	Flonicamid	135	Moxidectin	187	Terbumeton
32.	Carbendazim	84	Fluazinam	136	Myclobutanil	188	Terbutryn
33.	Carbetamide	85	Flubendiamide	137	Neburon	189	Tetraconazole
34.	Carbofuran	86	Fludioxonil	138	Nitenpyram	190	Thiabendazole
35.	Carboxin	87	Flufenacet	139	Novaluron	191	Thiacloprid
36.	Chlorantraniliprole	88	Flufenoxuron	140	Nuarimol	192	Thiamethoxam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item
37.	Chlorfluazuron	89	Fluometuron	141	Omethoate	193	Thidiazuron
38.	Chlorotoluron	90	Fluoxastrobin	142	Oxadixyl	194	Thiobencarb
39.	Chloroxuron	91	Fluquinconazole	143	Oxamyl	195	Thiofanox
40.	Clethodim	92	Flusilazole	144	Paclobutrazol	196	Triadimefon
41.	Clofentezine	93	Flutolanil	145	Penconazole	197	Triadimenol
42.	Clothianidin	94	Flutriafol	146	Pencycuron	198	Trichlorfon
43.	Cyazofamid	95	Forchlorfenuron	147	Phemedipham	199	Tricyclazole
44.	Cycluron	96	Formetanate HCl	148	Phoxim	200	Trifloxystrobin
45.	Cymoxanil	97	Fuberidazole	149	Picoxystrobin	201	Triflumizole
46.	Cyproconazole	98	Furalaxyl	150	Piperonyl butoxide	202	Triflumuron
47.	Cyprodinil	99	Furathiocarb	151	Pirimicarb	203	Triticonazole
48.	Cyromazine	100	Halofenozide	152	Prochloraz	204	Vamidothion
49.	Desmedipham	101	Hexaconazole	153	Promecarb	205	Zoxamide
50.	Diclobutrazol	102	Hexaflumuron	154	Prometon		
51.	Dicrotophos	103	Hexythiazox	155	Prometryn		
52.	Diethofencarb	104	Hydramethylnon	156	Propamocarb		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092****⁽⁴⁾Phụ lục danh mục hàm lượng Thuốc trừ sâu trong thực phẩm-CASE.SK.0111/*****Appendix of Determination of Pesticides in Food-CASE.SK.0111***

STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item
1.	2,4'-Methoxychlor	64	DDD, p,p'-	127	Fluridone	190	Phorate
2.	2-Phenylphenol	65	DDE, o,p'-	128	Flusilazole	191	Phosalone
3.	4,4'-Methoxychlor olefin	66	DDE, p,p'-	129	Flutolanil	192	Phosmet
4.	Acephate	67	DDT, o,p'-	130	Flutriafol	193	Phosphamidon
5.	Acetochlor	68	DDT, p,p'-	131	Folpet	194	Piperonyl butoxide
6.	Acrinathrin	69	Deltamethrin	132	Fonofos	195	Pirimiphos- ethyl
7.	Alachlor	70	Diafenthuron	133	Fuberidazole	196	Pirimiphos- methyl
8.	Aldrin	71	Diallate	134	Heptachlor	197	Pretilachlor
9.	Allidochlor	72	Diazinon	135	Heptachlor epoxide	198	Prochloraz
10.	Ametryn	73	Dichlofluanid	136	Hexachlorobenzene	199	Procymidone
11.	Anthraquinone	74	Dichloroaniline, 3,4'-	137	Hexaconazole	200	Prodiamine
12.	Atrazine	75	Dichlorobenzophenone , 4,4'-	138	Hexazinone	201	Profenofos
13.	Azinphos-ethyl	76	Dichlorvos	139	Iodofenfos	202	Profluralin
14.	Azinphos-methyl	77	Diclobenil	140	Ipconazole	203	Propachlor
15.	Azoxystrobin	78	Diclobutrazol	141	Iprodione	204	Propanil
16.	Benfluralin	79	Dicloran	142	Isazophos	205	Propargite
17.	BHC, alpha-	80	Dicofol	143	Isodrin	206	Propiconazole
18.	BHC, beta-	81	Dieldrin	144	Isopropalin	207	Propisochlor
19.	BHC, delta-	82	Difenoconazole	145	Lenacil	208	Propyzamide
20.	BHC, gamma-	83	Diiflubenzuron	146	Leptophos	209	Prothiofos
21.	Bifenthrin	84	Dimethachlor	147	Linuron	210	Pyraclofos
22.	Bioallethrin	85	Dimethipin	148	Malathion	211	Pyrazophos
23.	Biphenyl	86	Dimethoate	149	Metalaxyl	212	Pyrethrin
24.	Bitertanol	87	Diniconazole	150	Metazachlor	213	Pyridaben
25.	Bromfenvinphos	88	Diphenamid	151	Metconazole	214	Pyridaphenthio n
26.	Bromfenvinphos- methyl	89	Diphenylamine	152	Methacrifos	215	Pyrimethanil
27.	Bromophos methyl	90	Disulfoton	153	Methamidophos	216	Pyriproxyfen
28.	Bromophos-ethyl	91	Edifenphos	154	Methidathion	217	Quinalphos
29.	Bromopropylate	92	Endosulfan ether	155	Methoprene	218	Quintozene
30.	Bromucanozole	93	Endosulfan I	156	Methoxychlor	219	Resmethrin
31.	Bupirimate	94	Endosulfan II	157	Methyl parathion	220	Simazine
32.	Buprofezin	95	Endosulfan sulfate	158	Metolachlor	221	Sulfotep
33.	Butachlor	96	Endrin	159	Mevinphos	222	Sulprofos
34.	Cadusafos	97	Endrin aldehyde	160	MGK 264	223	tau-Fluvalinate
35.	Captafol	98	Endrin ketone	161	Mirex	224	Tebuconazole
36.	Carbophenothion	99	EPN	162	Molinate	225	Tebufenpyrad

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item	STT No.	TÊN CHẤT Item
37.	Carbosulfan	100	Epoxiconazole	163	Monocrotophos	226	Tecnazene
38.	Carfentrazone ethyl	101	Etaconazole	164	Myclobutanil	227	Tefluthrin
39.	Chlorbenside	102	Ethalfluralin	165	N-(2,4-Dimethylphenyl)foramide	228	Terbacil
40.	Chlordane, cis-	103	Ethion	166	Naled	229	Terbufos
41.	Chlordane, trans-	104	Ethirimol	167	Nitralin	230	Terbutylazine
42.	Chlordecone	105	Ethylan	168	Nitrofen	231	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-
43.	Chlorfenapyr	106	Etofenprox	169	Nonachlor, cis-	232	Tetrachlorvinphos
44.	Chlorfenson	107	Etoxazole	170	Nonachlor, trans-	233	Tetraconazole
45.	Chlorfenvinphos	108	Etridazole	171	Norflurazon	234	Tetradifon
46.	Chlorobenzilate	109	Etrimfos	172	Nuarimol	235	Tetrahydrophthalimide
47.	Chloroneb	110	Fenamiphos	173	Omethoate	236	Tetramethrin
48.	Chlorothalonil	111	Fenarimol	174	Oxadiazon	237	Tolclofos-methyl
49.	Chlorpropham	112	Fenarimol	175	Oxyfluorfen	238	Tolyfluanid
50.	Chlorpyrifos	113	Fenbuconazole	176	Paclobutrazol	239	Transfluthrin
51.	Chlorpyrifos-methyl	114	Fenchlorphos	177	Parathion	240	Triadimefon
52.	Chlorthal-dimethyl	115	Fenitrothion	178	Pebulate	241	Triadimenol
53.	Chlorthiophos	116	Fenpropathrin	179	Penconazole	242	Triallate
54.	Chlozolate	117	Fenson	180	Pendimethalin	243	Triazophos
55.	Clomazone	118	Fenthion	181	Pentachloroaniline	244	Trichlorfon
56.	Coumaphos	119	Fenvalerate	182	Pentachloroanisole	245	Tricyclazole
57.	Cycloate	120	Fipronil	183	Pentachlorobenzene	246	Trifloxystrobin
58.	Cyfluthrin	121	Fluazifop-P-butyl	184	Pentachlorobenzonitrile	247	Triflumizole
59.	Cyhalothrin, lambda-	122	Fluchloralin	185	Pentachlorothioanisole	248	Trifluralin
60.	Cypermethrin	123	Flucythrinate	186	Permethrin, cis-	249	Trinexapac-ethyl
61.	Cyproconazole	124	Fludioxonil	187	Permethrin, trans-	250	Triticonazole
62.	Cyprodinil	125	Flumethrin	188	Phenothrin	251	Vinclozolin
63.	DDD, o,p'-	126	Fluquinconazole	189	Phenthoate		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092****⁽⁵⁾Phụ lục danh mục thành phần acid béo-CASE.SK.0107:2016/*****Appendix of composition of Fatty acids.-CASE.SK.0107:2016***

Nhóm acid béo bão hòa /Saturated fatty acid (SFA)			
STT No	Tên chất Item	Nhóm Group	Mạch Carbon Carbon chain
1.	Butyric acid	SFA	C4:0
2.	Caproic acid	SFA	C6:0
3.	Caprylic acid	SFA	C8:0
4.	Capric acid	SFA	C10:0
5.	Undecylic acid	SFA	C11:0
6.	Lauric acid	SFA	C12:0
7.	Tridecylic acid	SFA	C13:0
8.	Myristic acid	SFA	C14:0
9.	Pentadecanoic acid	SFA	C15:0
10.	Palmitic acid	SFA	C16:0
11.	Margaric acid	SFA	C17:0
12.	Stearic acid	SFA	C18:0
13.	Arachidic acid	SFA	C20:0
14.	Heneicosanoic acid	SFA	C21:0
15.	Behenic acid	SFA	C22:0
16.	Tricosylic acid	SFA	C23:0
17.	Lignoceric acid	SFA	C24:0
Nhóm acid béo bất bão hòa một nối đôi/ Monounsaturated fatty acid (MUFA)			
18.	Myristoleic acid	MUFA	C14:1
19.	Pentadecenoic acid	MUFA	C15:1
20.	Palmitoleic acid	MUFA	C16:1
21.	Heptadecenoic acid	MUFA	C17:1
22.	Oleic acid	MUFA	C18:1 C
23.	Eicosenoic acid	MUFA	C20:1
24.	Erucic acid	MUFA	C22:1
25.	Nervonic acid	MUFA	C24:1
Nhóm acid béo bất bão hòa đa nối đôi/ Polyunsaturated fatty acid (PUFA)			
26.	Linoleic acid (LA)	PUFA	C18:2 C
27.	Gamma - Linolenic acid (GLA)	PUFA	C18:3
28.	Alpha - Linolenic acid (ALA)	PUFA	C18:3
29.	Cis-11,14-eicodienoic acid	PUFA	C20:2
30.	Cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	PUFA	C20:3
31.	Cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	PUFA	C20:3
32.	Arachidonic acid (ARA)	PUFA	C20:4
33.	Cis-13,16-docosadienoic acid	PUFA	C22:2
34.	Cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic acid (US EPA)	PUFA	C20:5
35.	Cis-4,7,10,13,16,19-docosaheptaenoic acid (DHA)	PUFA	C22:6
36.	Elaidic acid	PUFA	C18:1 T
37.	Linolelaidic acid	PUFA	C18:2 T
Một số thành phần hỗn hợp acid béo/Some components of fatty acid mixture			
38.	Omega-3 fatty acids	Omega 3	<i>Sum of C18:3 (ALA), 20:5 (US EPA), C22:6 (DHA)</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092**

Nhóm acid béo bão hòa / Saturated fatty acid (SFA)			
STT No	Tên chất Item	Nhóm Group	Mạch Carbon Carbon chain
39.	Omega-6 fatty acids	Omega 6	Sum of C18:2 (LA), C18:3 (GLA), 20:4 (ARA)
40.	Omega 9 fatty acids	Omega 9	Sum of C18:1, C22:1, C24:1
41.	Medium-chain triglycerides	MCT	Sum of C6:0, C8:0, C10:0, C12:0
42.	Saturated fatty acid	Saturated fat	Sum of SFA
43.	Polyunsaturated fatty acid	Polyunsaturated fat	Sum of PUFA
44.	Monounsaturated fatty acid	Monounsaturated fat	Sum of MUFA
45.	Unsaturated fatty acid	Unsaturated fat	Sum of MUFA, PUFA
46.	Trans-fatty acid	Transfat	Sum of C18:1 T, C18:2 T
47.	Cis-fatty acid	Cis-fat	Sum of C18:1 C, C18:2 C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)***VILAS 092****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological***PHÒNG HỮU CƠ NÔNG SẢN THỰC PHẨM/ DEPARTMENT OF ORGANIC AND AGRIFOOD**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu, mẫu bề mặt môi trường trong công nghiệp chế biến thực phẩm <i>Food, health supplement, animal feed and materials, aquatic feed and materials, Surfaces sample in the Food chain</i>	Định lượng vi sinh vật/Tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganisms/ Total aerobic microorganisms</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 4833-1: 2013/Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>		ISO 4832:2006
3.		Phát hiện và định lượng Coliforms <i>Detection and enumeration of Coliforms</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/Food: 1 CFU/g, mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/Feed, aquafeed: 2,2 CFU/g, mL; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/Health supplement: 1,4 CFU/g, mL; Mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc/Environmental samples, hygiene swabs, contact surfaces: 2 CFU/mẫu/sample	ISO 4831:2006
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>		ISO 16649-2:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu, mẫu bề mặt môi trường trong công nghiệp chế biến thực phẩm <i>Food, health supplement, animal feed and materials, aquatic feed and materials, Surfaces sample in the Food chain</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Detection and enumeration of Escherichia coli</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1,5 CFU/g,mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>Feed, aquafeed</i> : 1,5 CFU/g,mL; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> : 1,4 CFU/g,mL; Mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc/ <i>Environmental samples, hygiene swabs, contact surfaces</i> : 1,2 CFU/mẫu/sample)	ISO 16649-3:2015
6.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017
7.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>		ISO 6888-1:2021
8.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Detection and enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1.2 CFU/g,mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>Feed, aquafeed</i> : 1.3 CFU/g,mL; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> : 1,7 CFU/g,mL; Mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc/ <i>Environmental samples, hygiene swabs, contact surfaces</i> : 1,6 CFU/mẫu)	ISO 6888-3:2003
9.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		ISO 7937:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu, mẫu bề mặt môi trường trong công nghiệp chế biến thực phẩm <i>Food, health supplement, animal feed and materials, aquatic feed and materials, Surfaces sample in the Food chain</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc với sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		ISO 21527-1:2008
11.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc với sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		ISO 21527-2:2008
12.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1,1 CFU/25g, 25mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>Feed, aquafeed</i> : 2,2 CFU/25g, 25mL; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> : 1,6 CFU/25g, 25mL; Mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc/ <i>Environmental samples, hygiene swabs, contact surfaces</i> : 1 CFU/mẫu/sample	ISO 6579-1: 2017/Amd 1:2020
13.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp. và <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria spp. and Listeria monocytogenes</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1,6 CFU/25g, 25mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>Feed, aquafeed</i> : 2,0 CFU/25g, 25mL; Mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc/ <i>Environmental samples, hygiene swabs, contact surfaces</i> : 1,3 CFU/mẫu/sample	ISO 11290-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thực phẩm, mẫu bề mặt môi trường trong công nghiệp chế biến thực phẩm <i>Food, Surfaces sample in the Food chain</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> <i>Detection of Vibrio cholerae</i>	eLOD ₅₀ : (Thực phẩm/ <i>Food</i> : 3 CFU/25g,25mL Mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc/ <i>Enviromental samples, hygiene swabs, contact surfaces</i> : 1,5 CFU/mẫu/sample	ISO 21872-1:2017
15.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food, animal feed and materials, aquatic feed and materials</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Detection and enumeration of Escherichia coli</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1,7 CFU/g,mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>Feed, aquafeed</i> : 0,7 CFU/g,mL)	ISO 7251:2005
16.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1.7 CFU/10g,10mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>Feed, aquafeed</i> : 0.7 CFU/10g,10mL)	ISO 21528-1:2017
17.	Sữa và các sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Detection and enumeration of Escherichia coli</i>	LOD ₅₀ : 0.9 CFU/g,mL	ISO 11866-1:2005
18.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> sử dụng đĩa đếm Petrifilm™ 3M™ <i>Enumeration of Staphylococcus aureus using Petrifilm™ 3M™</i>		AOAC 2003.08
19.	Thực phẩm chế biến và chuẩn bị sẵn <i>Selected types of processed and prUS EPARED foods</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> sử dụng đĩa đếm Petrifilm™ 3M™ <i>Enumeration of Staphylococcus aureus using Petrifilm™ 3M™</i>		AOAC 2003.07

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Thịt và sản phẩm, thủy hải sản và sản phẩm <i>Meat, poultry and products, seafood and products</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> sử dụng đĩa đếm Petrifilm™ 3M™ <i>Enumeration of Staphylococcus aureus using Petrifilm™ 3M™</i>		AOAC 2003.11
21.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food, health supplement; animal feed and materials, aquatic feed and materials</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i>		ISO 7932: 2004/Amd 1:2020
22.		Phát hiện và định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định <i>Detection and enumeration of presumptive Bacillus cereus</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/Food: 1.3 CFU/g,mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>animal feed, aquatic feed</i> : 1.7 CFU/g,mL)	ISO 21871:2006
23.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food, animal feed and materials, aquatic feed and materials</i>	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite <i>Enumeration of sulfite-reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i>		TCVN 7902:2008
24.	Thực phẩm, sữa và các sản phẩm sữa <i>Food, milk and milk products</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>		ISO 6611:2004
25.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feed, aquatic feed</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>		AOAC 2014.05
26.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food, animal feed, Aquatic feed and materials</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymeraza (PCR) <i>Detection of Salmonella spp. Polymerase Chain Reaction (PCR) technique</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/Food: 0,8 CFU/25g, 25mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>animal feed, aquatic feed</i> : 1,2 CFU/25g,25mL)	TCVN 8342:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food, animal feed, Aquatic feed and materials</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	LOD ₅₀ : (Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1,6 CFU/g,mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>animal feed, aquatic feed</i> : 1,9 CFU/g,mL)	ISO 21872-1:2017
28.		Định lượng <i>Listeria spp.</i> and <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Enumeration of Listeria spp. and Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-2:2017
29.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>		TCVN 8988:2012
30.		Phát hiện <i>Shigella spp.</i> Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (Real-time PCR) <i>Detection of Shigella spp. Real-time PCR technique</i>	eLOD ₅₀ : (Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1 CFU/25g, 25mL; Thức ăn chăn nuôi, thủy sản/ <i>Feed, aquafeed</i> : 1 CFU/25g, 25mL)	NMKL Method No. 174 3 rd Ed. 2016
31.		Phát hiện <i>Shigella spp.</i> <i>Detection of Shigella spp.</i>	LOD ₅₀ : 2.2 CFU/25g, 25mL	ISO 21567:2004
32.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Promoter 35S-CaMV và NOS- terminator của <i>Agrobacterium tumefaciens</i> Phương pháp sàng lọc <i>Detection of genetically modified organisms based on Promoter 35S- CaMV and NOS-terminator of Agrobacterium tumefaciens Screening method</i>	0,1 %	CASE.VS.0040.2021 (Ref. ISO 21569:2005/Amd 1:2013/Annex B.1, B.3)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>		TCVN 5648:1992
34.	Thực phẩm, sữa và các sản phẩm sữa <i>Food, milk and milk product</i>	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. (trước đây là <i>Enterobacter sakazakii</i>) <i>Detection of Cronobacter spp. (formerly Enterobacter sakazakii)</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/10g,10mL	ISO 22964:2017
35.	Nước ép trái cây và các sản phẩm từ nước ép trái cây, Đồ uống <i>Juice and juice-related products Beverages</i>	Phát hiện và định lượng <i>Alicyclobacillus</i> spp. <i>Detection and enumeration of Alicyclobacillus spp.</i>	LOD ₅₀ : 1.3 CFU/25g,25mL	IFU Method No. 12:2019
36.	Sữa và sản phẩm sữa, chế phẩm vi sinh, sản phẩm bổ sung vi sinh vật có lợi <i>Milk and milk products, probiotic-supplemented products</i>	Định lượng <i>Bifidobacteria</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Bifidobacteria</i>		ISO 29981:2010
37.		Định lượng vi sinh vật tạp nhiễm. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of contaminating microorganisms. Colony-count technique at 30°C</i>		ISO 13559:2002
38.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu, chế phẩm sinh học <i>Food, animal feeding stuffs and materials, aqua feeding and materials, probiotic products</i>	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định <i>Enumeration of presumptive Pseudomonas spp.</i>		ISO 13720:2010
39.		Định lượng vi khuẩn axit lactic <i>Enumeration of lactic acid bacteria</i>		ISO 15214:1998
40.		Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. <i>Enumeration of Lactobacillus spp.</i>		TCVN 5522:1991

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu, chế phẩm sinh học <i>Animal feeding stuffs and materials, aqua feeding and materials, probiotic products</i>	Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. <i>Enumeration of Lactobacillus spp.</i>		BS EN 15787:2021
42.	Sữa và sản phẩm sữa, chế phẩm sinh học, sản phẩm bổ sung vi sinh vật có lợi <i>Milk and milk products, Probiotic products, Probiotic-supplemented products</i>	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Lactobacillus acidophilus</i>		ISO 20128:2006
43.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu, chế phẩm sinh học <i>Food, animal feed and materials, aquatic feed and materials, probiotic products</i>	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. <i>Enumeration of Bacillus spp.</i>		BS EN 15784:2021
44.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu, chế phẩm sinh học <i>Animal feed and materials, aquatic feed and materials, probiotics</i>	Định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> <i>Enumeration of Saccharomyces cerevisiae</i>		BS EN 15789:2021
45.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		ISO 21149:2017/Amd 1:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mould</i>		ISO 16212:2017/Amd 1:2022
47.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	LOD ₅₀ : 1,3 CFU/g, mL	ISO 22718:2015/Amd 1:2022
48.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	LOD ₅₀ : 1,4 CFU/g, mL	ISO 18416:2015/Amd 1:2022
49.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₅₀ : 1,4 CFU/g, mL	ISO 22717:2015/Amd 1:2022
50.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	LOD ₅₀ : 1,3 CFU/g, mL	ISO 21150:2015/Amd 1:2022
51.	Nước sạch, nước đá, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dùng trong nông nghiệp, nước dưới đất, nước biển <i>Domestic water, ice water, bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, agricultural water, ground water, sea water</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật <i>Enumeration of microorganisms</i>		ISO 6222:1999
52.		Định lượng Coliform, <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Coliform, Escherichia coli</i>		ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016
53.		Định lượng Coliform chịu nhiệt Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of thermotolerant (Fecal) Coliform</i> <i>Membrane filter method</i>		SMEWW 9222D:2017
54.	Nước thải, nước dùng trong nông nghiệp, nước dưới đất, nước biển, nước mặt <i>Wastewater, agricultural water, ground water, sea water, surface water</i>	Phát hiện và định lượng Coliform <i>Detection and enumeration of Coliform</i>		SMEWW 9221B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Nước thải, nước dùng trong nông nghiệp, nước dưới đất, nước biển, nước mặt <i>Wastewater, agricultural water, ground water, sea water, surface water</i>	Phát hiện và định lượng Coliform chịu nhiệt <i>Detection and enumeration of thermotolerant Coliform</i>		SMEWW 9221B, E:2017
56.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Detection and enumeration of E.coli</i>		SMEWW 9221B, F:2017
57.	Nước sạch, nước đá, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dùng trong nông nghiệp, nước dưới đất, nước biển <i>Domestic water, ice water, bottled/package natural mineral waters and drinking waters, agricultural water, ground water, sea water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột (Intestinal enterococci/ <i>Streptococci feacal</i>) <i>Enumeration of intestinal enterococci/ Streptococci feacal</i>		ISO 7899-2:2000
58.	Đồ uống <i>Beverages</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột (Intestinal enterococci/ <i>Streptococci feacal</i>) <i>Enumeration of intestinal enterococci/ Streptococci feacal</i>		CASE.VS.0003 :2019 (Ref. ISO 7899-2:2000)
59.	Nước sạch, nước đá, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dùng trong nông nghiệp, nước dưới đất, nước biển <i>Domestic water, ice water, bottled/package natural mineral waters and drinking waters, agricultural water, ground water, sea water</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) <i>Enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (Clostridia)</i>		ISO 6461-2:1986
60.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Membrane filtration method</i>		ISO 14189:2013
61.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		ISO 16266:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Đồ uống <i>Beverages</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		CASE.VS.0039 :2019 (Ref. ISO 16266:2006)
63.	Nước sạch, nước đá, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước biển <i>Domestic water, ice water, bottled/package natural mineral waters and drinking waters, ground water, sea water</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 0,5 CFU/1000 mL	ISO 19250:2010
64.	Nước sạch, nước đá, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dùng trong nông nghiệp, nước dưới đất, nước biển <i>Domestic water, ice water, bottled/package natural mineral waters and drinking waters, agricultural water, ground water, sea water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus by Membrane filter method</i>		SMEWW 9213B:2017
65.	Nước sạch, nước đá, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dùng trong nông nghiệp, nước dưới đất, nước biển <i>Domestic water, ice water, bottled/package natural mineral waters and drinking waters, agricultural water, ground water, sea water</i>	Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>		SMEWW 9610:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.1)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Nước sạch, nước công nghiệp, nước thải, nước giải nhiệt, mẫu môi trường, bề mặt tiếp xúc <i>Domestic water, industrial water, cooling water, wastewater, enviromental samples, contact surfaces</i>	Định lượng <i>Legionella</i> spp. và <i>Legionella pneumophila</i> <i>Enumeration of Legionella spp. and Legionella pneumophila</i>		ISO 11731:2017
67.	Phân bón và nguyên liệu <i>Fertilizer and materials</i>	Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> <i>Detection and enumeration of E.coli</i>	LOD ₅₀ : 2,3 CFU/g, mL	ISO 7251:2005
68.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 2,6 CFU/25g,25mL	ISO 6579-1: 2017/Amd 1:2020
69.	Phân bón và chế phẩm vi sinh vật <i>Fertiliser and probiotic products</i>	Định lượng vi sinh vật cố định nitơ <i>Microbial nitrogen fixing fertilizer</i>		TCVN 6166:2002
70.		Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan <i>Phosphat-solubilizing microbial fertilizer</i>		TCVN 6167:1996
71.		Định lượng vi sinh vật phân giải cellulose <i>Microbial prUS EPARation for cellulose degradation</i>		TCVN 6168:2002

Ghi chú/Note:

- ISO: *International Standards Organization*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- IFU: *International Fruit and Vegetable Juice Association*
- CASE.: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- CFU: *Colony forming unit*
- Trường hợp Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City (CASE - SMQ) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

